

QUYẾT ĐỊNH
BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 5 NĂM (2020 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013.
- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá đất, bảng giá đất.
- Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

- Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để áp dụng trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai.
- Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.
- Giá đất tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TVTU, TT/HĐND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP;
- Lưu VT, TM, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Nguyễn Đức Chính****PHỤ LỤC I****NGUYÊN TẮC CHUNG VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG**1. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp tại thành phố, thị xã và các thị trấn:**

1.1. Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- Vị trí 1: Được xác định từ mép đường phố (liền cạnh đường phố có giá trị cao nhất) vào sâu 20 m, không xác định nhà ở quay về hướng nào;
- Vị trí 2: Được xác định từ trên 20 đến 40m;
- Vị trí 3: Được xác định từ trên 40m đến 60m;
- Vị trí 4: Được xác định từ trên 60m trở đi.

1.2. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường:

- Tiếp giáp với hai đường giao nhau, thì:
 - Diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 2 đường giao nhau tính theo mức giá của loại đường bằng hoặc cao hơn và cộng thêm 10% theo mức giá của loại đường bằng hoặc thấp hơn.
 - Vị trí 2 được xác định như sau:
 - + Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá cao hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 2 của đường phố đã được xếp loại cao hơn.
 - + Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá thấp hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 1 của đường phố đã được xếp loại thấp hơn.

- Các vị trí 3, 4 của thửa đất được áp dụng theo nguyên tắc tương tự vị trí 2.

- Tiếp giáp với ba đường giao nhau, thì áp dụng như trường hợp tiếp giáp với hai đường giao nhau, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng để thửa đất có giá trị cao nhất:

- Tiếp giáp với hai đường không giao nhau, thì đơn giá đất được xác định theo các vị trí của loại đường có đơn giá cao hơn.

2. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp thuộc địa giới cấp xã.

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp các trục đường giao thông (tính từ chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) quy định tại khu vực theo từng xã không quá 30m.

Trường hợp thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận, thì được xác định theo ranh giới đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp với mục đích sử dụng.

- Vị trí 2: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực theo từng xã từ 30m đến 50m.

- Vị trí 3: Đất cách xa các trục đường giao quy định tại khu vực theo từng xã từ 50m đến 80m.

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

3. Nguyên tắc phân loại đường phố:

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch.

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương.

- Các tuyến đường phố đang được Nhà nước đầu tư, nâng cấp, chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường phố.

- Các tuyến đường phố được đầu tư nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc do người dân tự đầu tư phải sau 03 năm đưa vào vận hành sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

4. Nguyên tắc phân vị trí đất nông nghiệp của 3 loại xã: Đồng bằng, trung du, miền núi và trong các đô thị.

4.1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

+ Canh tác 2 vụ

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 5: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

4.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1

4.3. Đất làm muối có 4 vị trí

- Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m;

- Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m;

- Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m;

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

5. Phân loại khu vực đất tại Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp:

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn thành phố Đông Hà

- Khu vực 2: Gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã Miền núi) và thị xã Quảng Trị và Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo và Khu Kinh tế.

- Khu vực 3: Gồm các huyện: Hướng Hóa (trừ Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo), Đakrông, Cồn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

6. Phân loại xã theo vùng:

6.1. Huyện Hướng Hóa:

Xã miền núi:

Gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

6.2. Huyện Đakrông:

Xã miền núi:

Gồm các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

6.3. Huyện Cam Lộ

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Cam An: Thôn Mỹ Hòa, Thôn Xuân Khê

- Xã Cam Thủy: Thôn Tân Xuân, Thôn Thiện Chánh

- Thị trấn Cam Lộ: Khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng.

c. Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: Cam Hiếu, Cam Thanh

- Xã Cam An: các thôn còn lại

- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại

6.4. Huyện Gio Linh:

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

b. Các xã Trung du gồm:

Các xã: Gio Sơn, Gio Hòa, Gio An, Gio Bình, Linh Hải, Gio Châu (phần diện tích phía Tây đường sắt), Trung Sơn (phần diện tích phía Tây đường sắt), Gio Phong (trừ phần diện tích phía Bắc kênh N2 và phần diện tích phía Đông Quốc lộ 1), Gio Quang (phần diện tích phía Tây đường sắt).

c. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Gio Việt, Gio Hải, Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Thành, Gio Mai, Gio Quang (phần diện tích còn lại), Gio Châu (phần diện tích còn lại), Gio Phong (phần diện tích còn lại), Trung Sơn (phần diện tích còn lại).

6.5. Huyện Vĩnh Linh:

a. Xã miền núi:

Các xã: Vĩnh Ổ, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hòa, Vĩnh Nam, Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Cháp, Vĩnh Trung, Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Tân, Vĩnh Thái.

6.6. Huyện Triệu Phong:

a. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Hòa, Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Đông, Triệu Long, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Vân

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Ái: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Ái: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía Tây đường Bắc Nam

6.7. Huyện Hải Lăng:

a. Các xã Trung du gồm:

Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt của các xã Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ, Hải Trường, Hải Sơn và phía Tây Quốc lộ 1A xã Hải Chánh.

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành, Hải Tân, Hải Hòa, Hải Thiện, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương, Hải Ba; Các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

6.8. Thị xã Quảng Trị:

Xã đồng bằng: Xã Hải Lệ

6.9. Huyện đảo Cồn Cỏ: Áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi thuộc huyện Đakrông.

7. Phân loại đất nông nghiệp trong đô thị:

7.1. Các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn: Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng giá đất như xã đồng bằng.

7.2. Thị trấn Cam Lộ giá đất như xã trung du.

7.3. Thị trấn Bến Quan giá đất như xã đồng bằng.

7.4. Các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Đakrông giá đất như xã miền núi.

II. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH

1. Đất nông nghiệp

1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	24.530	18.590	15.620
2	20.130	15.290	12.210
3	18.590	14.190	10.670
4	12.100	10.500	6.490
5	8.800	6.600	5.500

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	25.410	15.730	12.100
2	20.350	14.190	10.120
3	15.510	12.100	8.250
4	11.000	7.700	6.600

1.3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	7.040	6.930	6.050
2	5.280	4.950	3.190
3	4.510	4.290	2.530
4	3.740	2.640	1.980

1.4. Đất nuôi trồng Thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	16.830	12.650	9.900
2	13.640	8.250	6.820
3	11.220	6.710	5.610
4	8.690	4.950	4.070
5	6.600	4.400	3.300

1.5. Đất làm muối:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	6.500
2	6.000
3	5.500
4	5.000

2. Đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
500.000	350.000	200.000

Đơn giá trên áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp. Các khu vực khác thuộc Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng: bằng 70% giá đất tương ứng.

3. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

5. Đất nông nghiệp khác

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng. Riêng thành phố Đông Hà: bằng 4 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng.

6. Đất phi nông nghiệp khác:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 50% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, tín ngưỡng quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

8. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

10. Giá đất đặc thù:

10.1. Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/m².

- Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

10.2. Trường hợp thửa đất có một phần diện tích bị khuất bởi thửa đất khác (hạn chế khả năng sinh lợi) thì phần diện tích thuộc vị trí bị khuất được tính bằng giá đất của vị trí thấp hơn liền kề trong cùng thửa đất.

10.3. Đất nông nghiệp tại thành phố Đông Hà được tính bằng 1,65 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1; đất nông nghiệp tại thị xã Quảng Trị được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1.

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT.

1.1. Đất ở đô thị

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	26.163	10.465	5.756	3.924
1b	23.546	9.419	5.180	3.532
1c	20.930	8.372	4.605	3.140
1d	18.314	7.326	4.029	2.747
1e	15.698	6.279	3.453	2.355
2a	14.389	5.756	3.166	2.158
2b	13.081	5.233	2.878	1.962
2c	11.773	4.709	2.590	1.766
2d	10.465	4.186	2.302	1.570
2e	9.157	3.663	2.015	1.374
3a	8.110	3.244	1.784	1.217
3b	7.064	2.826	1.554	1.060

3c	6.017	2.407	1.324	903
3d	4.971	1.988	1.094	746
3e	3.924	1.570	863	589
4a	3.663	1.465	806	549
4b	3.401	1.360	748	510
4c	3.140	1.256	691	471
4d	2.878	1.151	633	432
4e	2.224	890	489	334
4f	2.093	837	460	314

1.2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	2.860	1.904	1.360	1.020
2	1.144	762	544	408
3	629	419	299	224
4	429	286	204	160

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ: (Áp dụng Bảng 1.1. Mục I, Phụ lục số 2)

2.1. Các tuyến đường phố đã có tên:

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến đường Lê Thế Tiết	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến đường Lý Thường Kiệt	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Phạm Hồng Thái	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Điện Biên Phủ	2a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Thuận Châu	2a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão	2a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sông	2b
Lê Duẩn	Phải tuyến Đoạn từ đường đến đường Điện Biên Phủ đến cầu Lai Phước;	2c
Lê Duẩn	Trái tuyến Đoạn từ đường Thuận Châu đến cầu Lai Phước	2c
Hùng Vương	Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến đường Tôn Thất Thuyết	1a
Hùng Vương	Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt	1b
Hùng Vương	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đại Cồ Việt	1c
Hùng Vương	Đoạn từ đường Đại Cồ Việt đến đường Điện Biên Phủ	1d
Hùng Vương	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp cầu Vĩnh Phước	3a
Quốc lộ 9	Phải tuyến Đoạn từ đường kẹp cầu vượt (đối diện công an thành phố) đến đường Trương Hán Siêu	1a
Quốc lộ 9	Trái tuyến Đoạn từ công Công an thành phố đến đường Chu Mạnh Trinh	1a
Quốc lộ 9	Phải tuyến Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Trần Hưng Đạo	2b
Quốc lộ 9	Trái tuyến Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo	2b
Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Khóa Bảo đến đường Phù Đồng Thiên Vương	2c

Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Phù Đổng Thiên Vương đến đường vào X334	3d
Quốc lộ 9	Đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai	4a
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà	1a
Trần Hưng Đạo	Phải tuyến Đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật	1a
Trần Hưng Đạo	Trái tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương đến Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo	1a
Trần Hưng Đạo	Phải tuyến Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo;	1d
Trần Hưng Đạo	Trái tuyến Đoạn từ Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 9	1d
Phan Châu Trinh	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà	1b
Phan Bội Châu	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà	1b
Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo	1b
Lê Lợi	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông	1c
Lê Lợi	Đoạn từ Lê Thánh Tông Lý Thường Kiệt	1d
Lê Hồng Phong	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền	1c
Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết	3b
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi	1c
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương	1d
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	1e
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi nổi dài	1c
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Lợi nổi dài đến đường Hùng Vương nổi dài	1d
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương nổi dài đến đường Hàm Nghi đến hết thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt	1e
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du	2d
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Du	2d
Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Hùng Vương	1c
Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	3e
Hàm Nghi	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc cổng Đại An	1e
Hàm Nghi	Đoạn từ Cổng Đại An đến đường Lý Thường Kiệt	2c
Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hùng Vương	1e
Nguyễn Huệ	Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng)	3a
Huyền Trân Công Chúa	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn	2a
Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất	2a
Nguyễn Trãi	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất	2b
Ngô Quyền	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi	2a
Hai Bà Trưng	Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương	2b
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài	3a
Lê Văn Hưu	Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	2b
Lê Văn Hưu	Đoạn từ gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến Ga Đông Hà	3e
Nguyễn Công Trứ	Cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)	2b

Nguyễn Khuyến	Cả đường	2b
Đào Duy Từ	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	2b
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	2b
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu	2d
Nguyễn Bình Khiêm	Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	2b
Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	2b
Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi	3a
Tạ Quang Bửu	Cả đường	2c
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi	2c
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước	3a
Đặng Tất	Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	2c
Văn Cao	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh	2c
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước	2c
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ phía Nam cổng thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài	3e
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến mương thủy lợi	4d
Hiền Lương	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	2c
Hiền Lương	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đình Tiên Hoàng	4a
Tôn Thất Thuyết	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú	2c
Nguyễn Du	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt	2d
Nguyễn Du	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 28 của phường 5) đến đường Trần Bình Trọng	3e
Hoàng Diệu	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão	2d
Hoàng Diệu	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt	3a
Hoàng Diệu	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa phận Cam Lộ (trừ các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng)	4a
Hoàng Diệu	Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ cầu đường sắt đến đường nối Hoàng Diệu đến khu du lịch sinh thái Miền Trung	4c
Đại Cồ Việt	Từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	2e
Đặng Dung	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Sĩ Liên	2d
Đặng Dung	Đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Mạc Đĩnh Chi	2e
Đặng Dung	Đoạn từ Mạc Đĩnh Chi đến cuối tuyến	3b
Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2	2d
Điện Biên Phủ	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2d
Điện Biên Phủ (9D)	Từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào Nghĩa địa Đông Lương	3c
Đường vào Trạm xá Công An	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu	2d
Trần Phú	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt	2d
Trần Phú	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	3a
Thái Phiên	Cả đường (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú)	3a
Trần Quang Khải	Từ đường Lương Khánh Thiện đến đường Trần Bình Trọng	3a
Lê Chương	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn	3a
Nguyễn Chí Thanh	từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt	3a
Trương Chinh	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương	3a
Trương Chinh	Hùng Vương đến hết khu liên hợp thể dục thể thao	3c
Trương Chinh	Đoạn từ đường Lê Lợi đến cổng thoát nước Trường Phan Đình Phùng	3e

Đình Công Tráng	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chúa	3a
Trần Hữu Dực	Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập	3a
Trương Công Kính	Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công)	3a
Hải Thượng Lãn Ông	Cả đường	3a
Khóa Bảo	Cả đường	3a
Thành Cổ	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược	3a
Thành Cổ	Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu	3c
Lê Thế Tiết	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22	3a
Phạm Ngũ Lão	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	3a
Trần Nhật Duật	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	3a
Phan Văn Trị	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu	3a
Chu Mạnh Trinh	Từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9	3a
Thanh niên	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Cổng Vĩnh Ninh	3a
Thanh Niên	Đoạn từ cổng Vĩnh Ninh đến cầu ông Niệm	3b
Cửa Tùng	Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi	3b
Trần Đại Nghĩa	Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông	3b
Lương Khánh Thiện	Cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9)	3b
Duy Tân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương	3b
Đoàn Hữu Trưng	Từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập	3b
Hà Huy Tập	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt	3b
Hàn Mặc Tử	Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng	3b
Hoàng Hữu Cháp	Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt	3b
Hoàng Thị Ái	Từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du	3b
Hồ Sĩ Thân	Từ đường Đặng Thỉ đến Nguyễn Văn Cừ	3b
Lê Đại Hành	Từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn	3b
Lý Thái Tổ	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực	3b
Nguyễn Quang Xá	Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt	3b
Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu	3b
Thân Nhân Trung	Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập	3b
Trần Nhân Tông	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực	3b
Trịnh Hoài Đức	Từ đường Đặng Thỉ đến Nguyễn Văn Cừ	3b
Trương Hoàn	Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt	3b
Nguyễn Trung Trực	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây	3b
Huỳnh Thúc Kháng	Từ Hùng Vương đến Lê Lợi	3b
Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Càn Vương	3d
Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du kéo dài	3b
Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Điện Biên Phủ	3e
Bà Triệu	Đoạn từ Chợ Đông Hà đến Cầu Thanh Niên	3b
Bà Triệu	Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt	3b
Bà Triệu	Đoạn từ cầu đường sắt đến đường Nguyễn Văn Tường	3c
Bà Triệu	Đoạn từ Nguyễn văn Tường đến giáp địa phận Phường 4	3d
Bà Triệu	Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ đường sắt đến đường Khóa Bảo	4c
Bà Triệu	Thuộc địa bàn Phường 4	4d
Ông Ích Khiêm	Cả đường	3c
Hải Triều	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm	3c
Phan Chu Trinh	Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đình Công Tráng	3c
Nguyễn Thái Học	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan	3c
Hàn Thuyên	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2	3c
Hàn Thuyên	Kênh N2 đến đường Thạch Hãn	4c

Ngô Sĩ Liên	Cả đường	3c
Chế Lan Viên	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng	3c
Điện Biên Phủ (9D)	Phía Tây đường vào Nghĩa địa Đông Lương đến giáp xã Cam Hiếu	3e
Đường Phường 2 đi Đông Lương, Đông Lễ	Đoạn từ đường Đặng Dung đến cầu Lập Thạch	3c
Mạc Đĩnh Chi	Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung	3c
Mạc Đĩnh Chi	Từ đường Đặng Dung đến hết đường	4a
Võ Thị Sáu	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu	3c
Phan Huy Chú	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân	3c
Lưu Hữu Phước	Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú	3d
Chu Văn An	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh	3d
Trần Cao Vân	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi	3d
Tôn Thất Tùng	Từ Lê Hồng Phong đến Tôn Thất Thuyết	3d
Nguyễn Cảnh Chân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh	3d
Kim Đồng	Đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền	3d
Kim Đồng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ngô Sĩ Liên	4e
Thuận Châu	Đoạn từ đường Lê Duẩn hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương	3d
Thuận Châu	Đoạn từ hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương đến cầu Đại Lộc	4a
Cồn Cỏ	Đoạn từ Đặng Dung đến hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	3d
Cồn Cỏ	Đoạn từ giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ đến đường Thạch Hãn	4e
Phạm Đình Hổ	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	3e
Hồ Xuân Lưu	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Hàm Ninh	3e
Nguyễn Hàm Ninh	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9	3e
Bùi Dục Tài	Cả đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu)	3e
Nguyễn Viết Xuân	Cả đường	3e
Lê Phụng Hiếu	Cả đường	3e
Đặng Thai Mai	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thái Học	3e
Đoàn Khuê	Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa	3e
Đoàn Khuê	Đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú	4a
Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu	3e
Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu	3e
Trương Hán Siêu	Đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Lê Thế Hiếu	4a
Đường Hai bên Cầu Vượt	Đoạn từ đường Trần Phú đến công Công An thành phố	3e
Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9	3e
Phạm Văn Đồng	Từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng	3e
Đặng Thi	Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu	3e
Lê Hành	Từ đường Đặng Thi đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn An Ninh	Từ đường Đặng Thi đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Công Hoan	Từ đường Đặng Thi đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Hữu Mai	Từ đường Đặng Thi đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Hữu Khiếu	Từ đường Lê Duẩn đến hết trạm Y tế Đông Lương	3e
Nguyễn Hữu Khiếu	Từ hết trạm Y tế Đông Lương đến đường Lê Lợi	4a
Nguyễn Tư Giản	Từ đường Đặng Thi đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Tự Như	Từ đường Đặng Thi đến Nguyễn Vức	3e

Nguyễn Vức	Từ đường Hồ Sĩ Thân đến Thoại Ngọc Hầu	3e
Phù Đổng Thiên Vương	Từ Quốc lộ 9 đến cổng phụ trường CĐSP	3e
Thoại Ngọc Hầu	Từ đường Đặng Thị đến Nguyễn Văn Cừ	3e
Phạm Hồng Thái	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường bê tông (phía Đông của đường giáp nhà ông Lê Văn Thế)	3e
Phạm Hồng Thái	Từ phía Tây đường bê tông (nhà ông Lê Văn Thế) đến sông Thạch Hãn	4c
Quốc lộ 1 cũ	Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu	3e
Lương Đình Của	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Cảnh Chân	3e
Trương Định	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bình Khiêm	3e
Mai Hắc Đế	Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài	3e
Đường quanh Hồ Khe Sắn	Cả tuyến	3e
Lương Ngọc Quyến	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực	4a
Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	4a
Cần Vương	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực KP2	4a
Lương Văn Can	Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng	4a
Nguyễn Phúc Nguyên	Từ đường Hoàng Thị Ái đến Mai Hắc Đế	4a
Triệu Việt Vương	Từ đường Lê Duẩn đến hết trụ sở UBND phường Đông Lương	4a
Triệu Việt Vương	Từ hết trụ sở UBND phường Đông Lương đến khu dân cư Đại Áng	4b
Nguyễn Thiện Thuật	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	4a
Nguyễn Thiện Thuật	Đoạn từ phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Thạch Hãn	4d
Nguyễn Biểu	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2	4a
Nguyễn Biểu	Từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn	4c
Đoàn Thị Điểm	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2	4a
Nguyễn Hoàng	Từ đường Lê Duẩn đến kênh Ái Tử	4a
Nguyễn Hoàng	Đoạn từ kênh Ái Tử đến cầu Nguyễn Hoàng	4b
Nguyễn Hoàng	Từ cầu Nguyễn Hoàng đến sông Thạch Hãn	4c
Đoạn đường phía trước trụ sở cũ UBND phường Đông Giang	Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường	4a
Nguyễn Thượng Hiền	Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến hết đường	4a
Phùng Hưng	Cả đường (từ đường Trần Hưng đạo đến đường Đinh Tiên Hoàng)	4a
Bà Huyện Thanh Quan	Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Nguyễn Biểu	4a
Bà Huyện Thanh Quan	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Đoàn Thị Điểm	4b
Bùi Trung Lập	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực	4a
Lê Ngọc Hân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh	4a
Lương Thế Vinh	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đặng Trần Côn	4a
Nguyễn Hữu Thận	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến Trần Bình Trọng	4a
Yết Kiêu	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài	4b
Đào Duy Anh	Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt	4b
Dương Văn An	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Bến Hải	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Kiệt 69-Lê Lợi	Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Kiệt 75-Lê Lợi	Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Trần Nguyên Hãn	Quốc lộ 1 đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	4b
Trần Nguyên Hãn	Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn đến đập Đại Độ	4d

Lê Trực	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	4b
Tân Sở	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	4b
Kiệt 69 Hùng Vương (Đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh)	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	4c
Trần Quốc Toàn	Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo	4c
Nguyễn Văn Tường	Từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu	4c
Thanh Tịnh	Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông	4c
Đường vào Tỉnh ủy	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước	4c
Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9	4d
Đoàn Bá Thừa	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	4d
Trần Đình Ân	Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Khe Mây	4d
Chi Lăng	Từ đường Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà	4d
Dinh Cát	Từ Quốc lộ 9 đến đường khu vực giáp nghĩa trang nhân dân Đông Hà	4d
Đào Tấn	Từ Quốc lộ 9 đến ranh giới KP4 với Đoàn 384	4d
Tô Ngọc Vân	Từ đường sắt đến giáp khu tái định cư Bà Triệu	4d
Nguyễn Gia Thiều	Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến đường Trần Quốc Toàn	4e
Đặng Thái Thân	Từ Quốc lộ 9 đến Trần Quang Khải	4e
Đông Kinh Nghĩa Thục	Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6	4e
Lý Nam Đế	Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6	4e
Tuệ Tĩnh	Từ đường Lê Thánh Tông đến Trường Chinh	4e
Hồ Quý Ly	Từ đường Hoàng Diệu đến khu phố 10 Đông Thanh	4e
Trần Hoàn	Từ Bắc cầu ván Đông Giang đến bắc đập tràn Đại Độ	4f

2.2. Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:

a) Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất”:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Có mặt cắt lớn hơn 32m	2e	3d	4a
2	Có mặt cắt lớn hơn 26m đến bằng 32m	3a	4a	4b
3	Có mặt cắt lớn hơn 20.5 m đến bằng 26 m	3b	4a	4b
4	Có mặt cắt lớn hơn 16 m đến bằng 20,5 m	3c	4b	4c
5	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến bằng 16 m	3e	4b	4c
6	Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13m	4a	4c	4d
7	Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m	4b	4c	4e
8	Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m	4c	4e	4f
9	Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m	4d	4f	Vị trí 2 - 4f

b) Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại thuộc khu đô thị tập trung, khu dân cư mới được đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông
1	Có mặt cắt lớn hơn 32m	3b	4a
2	Có mặt cắt lớn hơn 26m đến bằng 32m	3c	4b
3	Có mặt cắt lớn hơn 20.5 m đến bằng 26 m	3d	4b
4	Có mặt cắt lớn hơn 17,5 m đến bằng 20,5 m	3e	4b
5	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến bằng 17,5 m	4a	4b
6	Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13 m	4b	4c
7	Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m	4c	4c
8	Có mặt cắt từ 3 m đến bằng 6 m	4d	4e

c) Các tuyến đường thuộc khu dân cư phường Đông Thanh (đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa phận Cam Lộ) trừ khu tái định cư Khu phố 7 Đông Thanh; khu dân cư thuộc các Khu phố: 2, 3, 4, phường Đông Giang trừ khu dân cư đường Thanh Niên và khu tái định cư đường Trần Nguyên Hãn; khu dân cư phía Đông đồng ruộng đến sông Thạch Hãn của phường Đông Lễ:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Lớn hơn 20,5m	3e	4a	4c

2	Lớn hơn 16m đến bằng 20,5m	4a	4c	4d
3	Lớn hơn 13m đến bằng 16m	4b	4d	4e
4	Lớn hơn 9m đến bằng 13m	4c	4d	4e
5	Lớn hơn 6m đến bằng 9m	4d	4e	4f
6	Lớn hơn 3m đến bằng 6m	4e	4f	Vị trí 2-4f
7	Mặt cắt dưới đến bằng 3m	4f	Vị trí 2-4f	Vị trí 3-4f

d) Mặt cắt của các đoạn đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng điểm có mặt cắt nhỏ nhất của đoạn đường đó.

e) Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

III. GIÁ ĐẤT ĐẶC THÙ:

Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thành phố Đông Hà: Áp dụng Điểm 1.2 Mục I, Phụ lục số 02.

- Khu vực 3:

+ Đường Hới Sông đoạn từ Nam đập Đại Độ đến Hồ nuôi tôm Đông Giang 2.

+ Đường có mặt cắt từ 5m trở lên: Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 02); Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 02).

- Khu vực 4:

+ Đường có mặt cắt nhỏ hơn 5m: Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 2); Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 2).

+ Các khu vực: Khu phố Khe Lấp - Phường 3; Khu phố 10 - Đông Giang; Khu phố 10, 11 - Đông Thanh được xác định giá đất ở theo các vị trí 2, 3, 4 Khu vực 4 Điểm 1.2 Mục I Phụ lục số 2.

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	16.000	6.400	3.520	2.400
1b	14.400	5.760	3.168	2.160
1c	12.800	5.120	2.816	1.920
1d	11.200	4.480	2.464	1.680
1e	9.600	3.840	2.112	1.440
1f	8.000	3.200	1.760	1.200
2a	7.360	2.944	1.619	1.104
2b	6.720	2.688	1.478	1.008
2c	6.080	2.432	1.338	912
2d	5.440	2.176	1.197	816
2e	4.800	1.920	1.056	720
2f	4.160	1.664	915	624
3a	3.760	1.504	827	564
3b	3.360	1.344	739	504
3c	2.960	1.184	651	444
3d	2.560	1.024	563	384
3e	2.160	864	475	324
3f	1.760	704	387	264
4a	1.520	608	334	228
4b	1.280	512	282	192
4c	1.040	416	229	156

4d	880	352	194	132
4e	720	288	158	108
4f	560	224	123	84

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn (Xã Hải Lệ):

2.1. Đất ở khu vực đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	645.000	315.000
2	387.000	189.000
3	225.750	110.250
4	161.250	78.750

2.2. Đất ở khu vực trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1
1	288.000
2	187.200
3	144.000
4	72.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

1. Phân loại đường phố Thị xã Quảng Trị: Áp dụng bảng 1. Mục I Phụ lục số 03.

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Quang Trung đến cổng Thái Văn Toản.	1a
Trần Hưng Đạo	Cổng Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn.	1b
Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung đến đường Phan Đình Phùng.	1c
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến giáp xã Triệu Thành.	1f
Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng).	2d
Quang Trung	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ.	1d
Quang Trung	Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng.	1f
Ngô Quyền	Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành.	1d
Ngô Quyền	Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Lý Nam Đế.	2e
Ngô Quyền	Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Lê Duẩn.	3d
Phố Hữu Nghị	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	1d
Phố Thành Công	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	1d
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ.	1e
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng.	1f
Lý Thái Tổ	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.	1f
Hoàng Diệu	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	2a
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.	2b
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.	2b
Võ Thị Sáu	Đầu đường đến Cuối đường	2b
Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo	2c
Đoàn Thị Điểm	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	2d
Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú.	2d
Trần Phú	Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo	2d
Trần Phú	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3d
Võ Nguyên Giáp	QL1A đến Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	2e
Nguyễn Trường Tộ	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi.	2f

Trần Thị Tâm	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị.	3a
Đường Kiệt 5 Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phan Chu Trinh.	3b
Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1.	3b
Nguyễn Trãi	Đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1.	3d
Chi Lăng	QL1A đến Giáp đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	3b
Trần Quốc Toản	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung.	3c
Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy.	3c
Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3d
Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3d
Bà Triệu	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt.	3d
Lê Thế Tiết	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu	3d
Bùi Dục Tài	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu.	3d
Nguyễn Thị Lý	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1.	3a
Nguyễn Thị Lý	Đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bền.	3b
Phạm Ngũ Lão	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực.	3d
Cao Bá Quát	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực.	3d
Trần Hữu Dực	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão.	3d
Nguyễn Đình Cương	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến tường rào xí nghiệp may Lao Bảo.	3d
Nguyễn Hoàng	Đoạn từ gác chắn đường sắt đến hết Phường 1.	3e
Nguyễn Hoàng	Đoạn từ giáp Phường 1 với xã Hải Lệ đến kênh Nam Thạch Hãn.	4c
Phan Chu Trinh	Đầu đường đến Cuối đường	3e
Phan Bội Châu	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cổng K7.	3e
Ngô Thị Nhậm	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt.	3e
Lý Nam Đế	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3e
Yết Kiêu	Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng.	3e
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương.	3e
Minh Mạng	Đầu đường đến Cuối đường	3e
Hồ Xuân Hương	Đầu đường đến Cuối đường	3e
Đinh Tiên Hoàng	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3f
Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3f
Phan Thành Chung	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Phan Bội Châu.	4a
Bạch Đằng	QL1A đến Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	4a
Huyền Trân Công Chúa	Đầu đường đến Cuối đường	4a
Đào Duy Từ	Đầu đường đến Cuối đường	4a
Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn.	4a
Lê Lợi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2.	4b
Thạch Hãn	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Quốc Toản.	4b
Nguyễn Viết Xuân	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi.	4b
Hoàng Hoa Thám	Đoạn từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân.	4b
Nguyễn Hữu Thận	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Lê Lai	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Nguyễn Du	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Trần Cao Vân	Đầu đường đến Cuối đường	4c
Chu Văn An	Phan Bội Châu đến Nhà máy nước Thị xã	4d
Lương Thế Vinh	Phan Thành Chung đến Nhà máy nước Thị xã	4d
Nguyễn Công Trứ (đường đất)	Nguyễn Trường Tộ đến Nguyễn Trường Tộ	4d
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Có mặt cắt từ 20 m trở lên:		3e
- Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m:		3f

- Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m:	4a
- Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m:	4b
- Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m:	4c
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m:	4d
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m:	4e
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:	
- Có mặt cắt từ 20 m trở lên:	3f
- Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m:	4a
- Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m:	4b
- Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m:	4c
- Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m:	4d
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m:	4e
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m:	4f
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.	
4. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.	

2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thị xã Quảng Trị:

Giá đất ở đô thị đặc thù cho toàn bộ khu vực dân cư nằm phía nam đường sắt (cách đường An Đôn đoạn từ cầu Thạch Hãn đến giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong 80,0m trở lên) là: loại 4e.

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí mặt tiền của các đường liên thôn, liên xóm, trừ các vị trí 1, 2, 3, 4 của đường An Đôn.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 1.

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 2.

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

3. Khu vực đất ở nông thôn:

3.1. Phân vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Đồng bằng): Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 03

- Khu vực 1:

Gồm toàn bộ các vị trí còn lại của thôn Như Lệ (Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0m).

+ Vị trí 1: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh) đến đường Nguyễn Hoàng.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh chính Nam Thạch Hãn đến giáp cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh).

+ Vị trí 3: Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng từ 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 đường Nguyễn Hoàng vào không quá 02 chủ sử dụng đất.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại khu vực thôn Như Lệ.

- Khu vực 2:

Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn). Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0 m.

+ Vị trí 1: Không có.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường đội 1 Tích Tường từ nhà Ông Nguyễn Tuần đến nhà Ông Nguyễn Hữu Chót, mặt tiền đường cơn Bùi từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 2), mặt tiền đường cơn Quao từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 3), mặt tiền đường N02 từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 5), chiều sâu không quá 40 mét.

+ Vị trí 3: Sát vị trí 2 nhưng cách vị trí 2 vào không quá 40 mét.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

3.2. Phân vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Trung du): Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 03

- Khu vực 1:

Gồm toàn bộ thôn Phước Môn, Tân Lệ và vùng Nam kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ.

+ Vị trí 1: Từ giáp đường Phú Lệ đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường Phú Lệ thôn Phước Môn, đường Phước Môn lên Tân Mỹ (đến ngang nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn). Sát vị trí 1 nhưng từ vị trí 1 vào không quá 40 mét, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 vào không quá 2 chủ sử dụng đất của thôn Tân Mỹ.

+ Vị trí 3: Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên, mặt tiền kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên còn lại của thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ và vùng nam kênh chính Nam Thạch Hãn thôn Tích Tường.

PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị:

1.1. Đất ở thị trấn Hồ Xá:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	11.200	3.920	2.912	2.240
1b	10.080	3.528	2.621	2.016
1c	8.960	3.136	2.330	1.792
1d	7.840	2.744	2.038	1.568
2a	6.944	2.430	1.805	1.389
2b	6.048	2.117	1.572	1.210
2c	5.152	1.803	1.340	1.030
2d	4.256	1.490	1.107	851
3a	3.584	1.254	932	717
3b	2.912	1.019	757	582
3c	2.240	784	582	448
3d	1.568	549	408	314
4a	1.400	490	364	280
4b	1.232	431	320	246
4c	1.064	372	277	213
4d	896	314	233	179

1.2. Đất ở thị trấn Bến Quan:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	896	314	233	179
1b	717	251	186	143
1c	538	188	140	108
1d	358	125	93	72
2a	224	78	58	45

1.3. Đất ở thị trấn Cửa Tùng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.000	1.400	1.040	800
1b	3.600	1.260	936	720
1c	3.200	1.120	832	640
1d	2.800	980	728	560
2a	2.480	868	645	496
2b	2.160	756	562	432
2c	1.840	644	478	368
2d	1.600	560	416	320
3a	1.360	476	354	272
3b	1.120	392	291	224
3c	880	308	229	176
3d	640	224	166	128
4a	400	140	104	80

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã đồng bằng:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	2.000.000	1.300.000	650.000	400.000	200.000
2	1.200.000	780.000	390.000	240.000	120.000
3	700.000	455.000	227.500	140.000	70.000
4	500.000	325.000	162.500	100.000	50.000

2.2. Đất ở xã miền núi:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400.000	200.000	80.000
2	280.000	140.000	56.000
3	208.000	104.000	41.600
4	152.000	76.000	28.000

2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	6.500.000	4.500.000	2.300.000	1.300.000
2	2.275.000	1.575.000	805.000	455.000
3	1.690.000	1.170.000	598.000	338.000
4	1.300.000	900.000	460.000	260.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VINH LINH**1. Phân loại đường phố:****1.2. Phân loại đường phố thị trấn Hồ Xá: Áp dụng bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 4**

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến ngã ba rẽ vào đường Lê Hồng Phong.	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới Hồ Xá.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá (mốc địa giới hành chính 3 xã: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long).	1c
Quốc lộ 1 - Tuyến đường tránh	Đoạn từ ngã ba đường tránh giao nhau Quốc lộ 1 cũ đến hết ranh giới Hồ Xá	1c
Hùng Vương	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao nhau đường Trần Phú	1b
Trần Phú	Đoạn đường hai bà Trưng đến giáp đường Quang Trung.	1b
Trần Phú	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.	2c
Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh)	Đoạn từ ngã ba giáp Quốc lộ 1 (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.	1d
Chu Văn An	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Trường THPT Vĩnh Linh.	1c
Trần Hưng Đạo	Đoạn giáp đường Hùng Vương (Nhà văn hóa thiếu nhi) đến giáp đường Lý Thánh Tông (đường vào khóm Vĩnh Bắc).	1c
Huyền Trân Công Chúa	Đoạn từ đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh) đến giáp đường Lê Hồng Phong.	1c
Huyền Trân Công Chúa	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường.	2c
Kiệt 34 Lê Duẩn	Nhà ông Tỉnh bán VLXD (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20) đến hết nhà bà Hoa (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 20).	1d
Hai Bà Trưng	Đoạn từ Trụ sở Công an huyện đến giáp đường Trần Phú (sân vận động huyện).	1d
Nguyễn Du	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2a
Nguyễn Du	Giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt	2b

	Kiệt.	
Quang Trung (Quốc lộ 9D)	Đoạn từ Cây xăng thương mại (thửa đất số 81, tờ bản đồ số 30) đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.	2a
Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường giáp Trần Phú.	2a
Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Linh tại ngã tư nhà ông Kiềm (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 12).	2c
Lê Hồng Phong	Đoạn từ Quốc lộ 1 (nhà ông Hòa, thửa số 305, tờ BĐDC số 22) đến giáp đường Trần Phú.	2a
Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Trác.	2d
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba nhà bà Ớn (thửa số 185, tờ BĐDC số 7)	2b
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 7) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tú.	3b
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Đình Tiên Hoàng đến ngã 3 giáp đường Trần Phú.	2c
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương (bệnh viện Vĩnh Linh; thửa đất số 69, tờ bản đồ số 11)	3d
Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ cổng Bệnh viện Vĩnh Linh (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 11) đến giáp đường Lê Hồng Phong.	2c
Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung.	3c
Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Trần Phú.	2d
Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp ranh giới xã Vĩnh Nam.	3b
Ngô Quyền	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Giao nhau với đường Phạm Văn Đồng	2d
Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trãi.	3a
Tôn Đức Thắng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trãi.	3a
Đường Nguyễn Trãi	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến Đến giao với đường Tôn Đức Thắng	2d
Nguyễn Lương Bằng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.	3c
Cao Bá Quát	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Lương Bằng.	3c
Hoàng Văn Thụ	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa.	3c
Phan Huy Chú	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 40).	3c
Lê Hữu Trác	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp điểm cuối đường Lê Hồng Phong (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12).	3c
Lý Thánh Tông	Đoạn từ Quốc lộ 1 đi khóm Vĩnh Bắc đến đường Đình Tiên Hoàng.	3a
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đường.	3d
Đoạn đường	Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Tôn Đức Thắng.	3d
Võ Thị Sáu	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Văn Thụ.	3d
Đường Lê Hữu Trác	Đầu đường Lê Hữu Trác đến Đến giao với đường Phạm Văn Đồng	3d
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 25 m trở lên:		3c
- Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m:		3d
- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:		4a
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:		4c
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:		4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		

- Mặt cắt từ 25 m trở lên:	3d
- Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m:	4a
- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:	4b
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:	4d
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:	4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.	

1.2. Phân loại đường phố thị trấn Bến Quan: Áp dụng bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 4

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Hồ Chí Minh	Trạm Y Tế TT đến Trường THCS Bến Quan	1a
Hồ Chí Minh	Trạm Y Tế TT đến Cầu Bến Quan	1b
Hồ Chí Minh	Trường THCS Bến Quan đến Nhà Hàng Bến Quan	1b
Đường ĐT 571 và Quốc Lộ 9D	Từ cầu Hạnh Phúc đến hết chợ Bến Quan.	1b
Đường ĐT 571	Cầu Hạnh Phúc đến Trường Tiểu Học Quyết Thắng	1c
Quốc Lộ 9D	Cầu Khe Cáy đến Chợ Bến Quan	1d
Đường Nội Thị (Khóm 2-khóm 7)	Đoạn từ đường HCM đến ngã ba nhà ông Được.	1d
Đường Nội Thị	Đoạn từ đường ĐT 571 đến khóm 7 (đến ngã ba nhà ông Được)	2a
Đường Nội Thị	Đoạn từ đường ĐT 571 đến đập tràn Thôn 4	2a

1.3. Phân loại đường phố thị trấn Cửa Tùng: Áp dụng bảng 1.3 Mục I Phụ lục số 4.

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Đoạn từ nhà nghỉ Cục Thuế đến giáp đường Quốc Lộ 9D.	1a
Đường 574	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Tân đến giáp đường Quốc Lộ 9D.	1b
Quốc lộ 9D	Đoạn từ Cầu Cửa Tùng đến Cầu Đúc	1c
Quốc lộ 9D	Cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng	2c
Đường du lịch mới	Đoạn từ đối diện Đồn Biên phòng 204 đến giáp đường 574 (trạm đèn biển).	1b
Đường vào cảng cá	Đoạn từ giáp cầu Cửa Tùng (nhà ông Lê Văn Sinh) đến cảng cá.	1c
Đường du lịch	Đoạn từ ngã 3 cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng.	1d
Đường vào trụ sở ủy ban thị trấn	Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên đến giáp đường Quốc lộ 9D	2a
Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Quang Hải:	Đoạn từ đường 574 đến Quốc lộ 9D	2b
Đường 4 Thạch	Đoạn từ Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam) đến đường du lịch	2c

Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:	
- Mặt cắt từ 15 m trở lên:	2d
- Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m:	3a
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m:	3b
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m:	3c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:	
- Mặt cắt từ 15 m trở lên:	3a
- Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m:	3b
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 8 m:	3c
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 6 m:	3d

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.	

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A: Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 4.

- Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến kho gỗ ông Sơn (xã Vĩnh Long) áp dụng đường 1c, tương ứng với đất nội thị thuộc thị trấn Hồ Xá cùng cung đường.

Khu vực 1: Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ TT Hồ Xá đến nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long.

Khu vực 2: Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long đến giáp ngã ba Quốc lộ 9D.

Khu vực 3: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9D đến hết ranh giới tỉnh Quảng Trị.

Khu vực 4:

- Quốc lộ 1 (cũ): đoạn từ ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp cầu Hiền Lương.

- Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh): Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp ranh giới huyện Gio Linh.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng: Áp dụng bảng 2.1 ở phần I

- Khu vực 1:

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến cổng chào thôn Nam Phú, xã Vĩnh Nam.

+ Đường ĐT 574 (ĐT 70): Đoạn từ UBND xã Vĩnh Tân (Phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương) đến giáp ranh giới TT Cửa Tùng

- Khu vực 2:

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ cổng chào thôn Nam Phú đến cổng chào thôn Nam Cường

+ Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ ngã ba Sa Lung đến nhà ông Trần Văn Luyện, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long

+ Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): Đoạn từ ngã ba cầu Châu Thị đến cầu Phúc Lâm

+ Tuyến đường du lịch: Đoạn từ ranh giới thị trấn Cửa Tùng đến nhà Lợi (thôn Sơn Hạ).

- Khu vực 3:

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ cổng chào thôn Nam Cường đến cổng chào phía Nam xã Vĩnh Thạch

+ Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ nhà ông Trần Văn Luyện, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long đến giáp ranh giới thị trấn Bến Quan

+ Đường ĐT 574 (ĐT 70): Đoạn từ ngã ba Hiền Lương đến UBND xã Vĩnh Tân (Phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương).

+ Đường ĐT 573a (Đường Lâm - Sơn): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT 573b đến giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn).

+ Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): Đoạn từ cầu Phúc Lâm hết đường rải nhựa xã Vĩnh Lâm - Vĩnh Thủy.

+ Đoạn từ cầu Nam Bộ đến giáp cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long).

- Khu vực 4:

+ Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái: Đoạn đường nhựa từ ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú về đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).

+ Đoạn từ cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1) về đến ngã ba rẽ về Vĩnh Thái;

+ Đường WB: Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá và xã Vĩnh Hòa về giáp đường bưu điện chợ Do đi thôn Cát.

+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 1): Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT574 đến giáp đường ĐT 572 (đường Cạp Lài).

+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2): Đoạn từ đường ĐT 572 (quán ông Trực xã Vĩnh Hòa đến giáp đường Tuyến 1 (Rú Lịnh).

+ Đường Nam - Trung - Thái: Đoạn đường rải nhựa từ cổng chào thôn Nam Cường xã Vĩnh Nam qua xã Vĩnh Trung đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).

+ Đoạn đường rải nhựa từ ngã ba đường ĐT 574 đi UBND xã Vĩnh Giang đến giáp địa phận thị trấn Cửa Tùng.

+ Đoạn từ đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến ngã tư (bảng tin) thôn Cát, xã Vĩnh Tân.

+ Đoạn từ giáp đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến hết đường rải nhựa về xã Vĩnh Giang (nghĩa địa làng Xuân Tùng).

+ Đoạn đường rải nhựa từ ranh giới thị trấn Bến Quan đến UBND xã Vĩnh Hà (Phía Đông đường giáp nhà Ông Phú).

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 8m, xã đồng bằng

- Khu vực 5:

+ Vị trí 1: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 5m-8m

+ Vị trí 2: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m

+ Vị trí 3: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt dưới 3m

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi: Áp dụng bảng 2.2 ở phần I

- **Khu vực 1:** Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt trên 8m, xã miền núi

- **Khu vực 2:** Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt từ 4m-8m, xã miền núi

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại, xã miền núi

3. Phân vị trí đất nông nghiệp tại thị trấn và các xã đồng bằng, miền núi:

3.1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác:

+ Vị trí 1: Đất tại các thị trấn và xã đồng bằng.

+ Vị trí 2: Đất tại các xã miền núi.

3.2. Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: Đất trồng cây lâu năm trong cùng với thửa đất ở; Đất trồng cây lâu năm có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1 đi qua các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.3. Đất rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: Toàn huyện.

3.4. Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: Toàn huyện.

PHỤ LỤC V

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIO LINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị:

1.1. Đất ở thị trấn Gio Linh:*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.320	1.512	1.123	864
1b	3.888	1.361	1.011	778
1c	3.456	1.210	899	691
1d	3.024	1.058	786	605
2a	2.678	937	696	536
2b	2.333	816	607	467
2c	1.987	696	517	397
2d	1.642	575	427	328
3a	1.382	484	359	276
3b	1.123	393	292	225
3c	864	302	225	173
3d	605	212	157	121
4a	432	151	112	86

1.2. Đất ở thị trấn Cửa Việt:*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	3.600	1.260	936	720
1b	3.240	1.134	842	648
1c	2.880	1.008	749	576
1d	2.520	882	655	504
2a	2.160	756	562	432
2b	1.800	630	468	360
2c	1.440	504	374	288
2d	1.080	378	281	216
3a	720	252	187	144
3b	360	126	94	72

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**2.1. Đất ở xã đồng bằng:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	1.575.000	1.050.000	560.000	315.000	140.000
2	945.000	630.000	336.000	189.000	84.000
3	551.250	367.500	196.000	110.250	49.000
4	393.750	262.500	140.000	78.750	35.000

2.2. Đất ở xã trung du:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	520.000	400.000	300.000	200.000	120.000
2	338.000	260.000	195.000	130.000	78.000
3	260.000	200.000	150.000	100.000	60.000
4	182.000	140.000	105.000	70.000	30.000

2.3. Đất ở xã miền núi:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400.000	200.000	80.000
2	280.000	140.000	56.000
3	208.000	104.000	41.600
4	152.000	76.000	28.000

2.4. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	1.600.000	900.000	500.000	300.000
2	560.000	315.000	175.000	105.000
3	416.000	234.000	130.000	78.000
4	320.000	180.000	100.000	60.000

2.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	2.700.000	1.890.000	1.170.000	900.000
2	945.000	661.500	409.500	315.000
3	702.000	491.400	304.200	234.000
4	540.000	378.000	234.000	180.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIO LINH

1. Phân loại đường phố:

1.1. Phân loại đường phố thị trấn Gio Linh: Áp dụng Bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 5

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Trần Đình Ân.	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Dốc Miếu.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Từ đường Trần Đình Ân đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.	1c
Đường 2/4	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp	1a
Đường 2/4	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Lương Thế Vinh.	1b
Bùi Trung Lập	Đầu đường đến Cuối đường	1b
Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Đình Ân đến đường Kim Đồng.	1c
Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Đình Ân.	2d
Võ Nguyên Giáp	Từ đường Kim Đồng đến đường Dốc Miếu.	2d
Đường phía Nam chợ Cầu	Đầu đường đến Cuối đường	1d
Đường phía Bắc chợ Cầu	Đầu đường đến Cuối đường	1d
Lê Duẩn (đường gom Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng.	2a
Kim Đồng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt	2a
Kim Đồng	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập	2d
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường 2/4 đến đường Kim Đồng.	2a
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Chế Lan Viên	3a
Chi Lăng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.	2b
Phạm Văn Đồng	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	2c
Phạm Văn Đồng	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập	2d
Nguyễn Văn Linh	Đầu đường đến Cuối đường	2c
Hiền Lương	Đầu đường đến Cuối đường	2c
Lý Nam Đế	Đầu đường đến Cuối đường	2d
Trần Đình Ân	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Duy Tân	2d
Trần Đình Ân	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	3b
Chế Lan Viên	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Trương Công Kính	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	3b
Đường Dốc Miếu	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Bội Châu	3b

Phan Bội Châu	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Văn Cao	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Lê Thế Hiếu	Từ đường 2/4 đến Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	3c
Lê Thế Hiếu	Từ Giếng nước (Cty cấp thoát nước) đến hết đường	3d
Đoạn đường:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung.	3c
Đoạn đường:	Từ đường 2/4 đến trụ sở Công an huyện (mới)	3c
Đoạn đường:	Từ đường Lê Duẩn đến vào đường sắt Hà Thượng.	3c
Chu Văn An	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Duy Tân	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Hà Huy Tập	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt	3c
Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Lương Thế Vinh	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Phan Đình Phùng	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Lương Văn Can	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Nguyễn Công Trứ	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Trần Cao Văn	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Trần Hoài	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Võ Thị Sáu	Đầu đường đến Cuối đường	3d

Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau

- Mặt cắt từ 20m trở lên:	2d
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:	3a
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:	3b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	3c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:	3d

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 20m trở lên:	3a
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:	3b
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:	3c
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	3d
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:	4a

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

1.2. Phân loại đường phố thị trấn Cửa Việt: Áp dụng Bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 5

a) Đối với các tuyến đã có tên:

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo)	Từ đường Hai Bà Trưng đến Cảng Cửa Việt	1a
Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo)	Từ Gio Việt đến đường Hai Bà Trưng	1b
Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng	1a
Nguyễn Hữu Thọ	Từ đường QL9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải	1b
Hùng Vương	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Phạm Văn Đồng	1c
Trần Phú	Từ đường Hùng Vương đến đường QL9	1c
Bùi Dục Tài	Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng	1c
Ngô Quyền	Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng	1c

Đường nhựa	Từ đường QL9 đến Cảng Cửa Việt	1c
Bạch Đằng (nhựa)	Từ ranh giới xã Gio Việt và TT Cửa Việt đến Chợ Cửa Việt	1c
Nguyễn Lương Bằng	Từ đường QL9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải	1c
Phạm Văn Đồng	Từ đường QL9 đến đường Hùng Vương	1d
Phạm Văn Đồng	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8) đến đường Nguyễn Lương Bằng	1d
Phạm Văn Đồng	Từ đường Hùng Vương đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	2b
Bạch Đằng (bê tông)	Từ chợ Cửa Việt đến Cầu Cửa Việt	1d
Các loại đường bao gồm đường Trường Chinh, Nguyễn Viết Xuân, Phan Châu Trinh, Hai Bà Trưng, Lê Quý Đôn, Lý Tự Trọng, Lê Lợi, Lê Lai, Nguyễn Trãi, Phan Đăng Lưu, Trần Đại Nghĩa, tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hành đến đường Hùng Vương, Đinh Tiên Hoàng, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Tri Phương, đường từ cổng chào làng văn hóa Long Hà đến đường Bạch Đằng, đường từ Spa Thảo Nguyên đến đường Bạch Đằng		2c

b) Các tuyến đường chưa có tên, chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:

Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	1b	1c	2c
Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m	1c	1d	
Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	1d	2a	2d
Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13 m	2a	2b	3a
Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến dưới 8m	2b	2c	3b
Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m	2c	2d	3c
Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m	Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại		
Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.			

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A: Áp dụng bảng 2.5 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

+ Gio Quang: Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới giáp với xã Gio Châu vào đến Trường tiểu học thôn Trúc Lâm.

+ Xã Gio Châu: Quốc lộ 1 đoạn từ ranh giới giáp với xã Gio Quang đến hết Trạm nghỉ dưỡng Quán Ngang.

- Khu vực 2:

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến kênh N2.

+ Xã Gio Quang: Quốc lộ 1A đoạn còn lại.

+ Xã Gio Châu: Quốc lộ 1 đoạn còn lại.

- Khu vực 3:

+ Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (cũ) đi qua xã Trung Sơn.

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn còn lại của xã Gio Phong.

- Khu vực 4:

+ Xã Trung Hải: Quốc lộ 1 đi qua xã Trung Hải.

+ Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Trung Sơn.

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Gio Phong.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh: Áp dụng bảng 2.4 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

+ Xã Gio Việt: Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Việt.

- Khu vực 2:

+ Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn từ cầu Tây (thôn Mai Xá) đến cầu Bàu Miếu (thôn Mai Xá)

- Khu vực 3:

+ Xã Gio Sơn: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio Sơn.

+ Xã Hải Thái: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Hải Thái.

+ Xã Gio An: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio An.

+ Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn còn lại của xã Gio Mai.

+ Xã Linh Hải: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Hải.

+ Xã Gio Quang: Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Quang.

- Khu vực 4:

+ Xã Vĩnh Trường: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Vĩnh Trường.

+ Xã Linh Thượng: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Thượng.

2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng: Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

+ Xã Gio Châu: Đường vào trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang.

- Khu vực 2:

+ Xã Gio Phong: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất của Trường Nguyễn Du.

+ Xã Gio Hải: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng-Cửa Việt; Đường N8 (từ cổng chào thôn 4 đến đường Quốc Phòng)

+ Xã Trung Giang: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt;

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường tàu Bắc Nam

- Khu vực 3:

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bàu đình; Đường 73 Tây: Phía đông đường sắt.

+ Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến cầu Bến Ngự; Đoạn đường từ đường 02/4 đến Bảo hiểm xã hội Huyện (đường giáp ranh với TT Gio Linh).

+ Xã Gio Phong: Đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến hết đất Trường cấp 2 xã Gio Phong.

- Khu vực 4:

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn còn lại.

+ Xã Gio Việt: Đường 75 Đông qua xã Gio Việt.

+ Xã Trung Hải: Đường 76 Đông đi qua xã Trung Hải.

+ Xã Gio Thành: Đường 75 đông đoạn từ Nghĩa trang đến Trạm bơm điện Nhĩ Hạ; Đường Gio Thành - Gio Hải;

+ Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn Phía đông đường sắt; Đoạn đường từ QL1A đến đường 76.

+ Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đi qua xã Gio Mỹ.

+ Xã Trung Giang: Đường 76 Đông đi qua địa bàn xã Trung Giang.

+ Xã Gio Phong: Đoạn đường từ Trường Nguyễn Du đến đường số 2.

- Khu vực 5:

- + Xã Trung Hải: Đường Cao Xá - Thủy Khê.
- + Xã Gio Thành: Các đoạn còn lại của Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang.
- + Xã Gio Mỹ: Đường Cao Xá - Thủy Khê; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đoạn đường từ thôn Tân Minh đến thôn Phước Thị; Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An đến giáp đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng
- + Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn từ Quốc lộ 1 đến khu tập thể giáo viên; Đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường tàu.
- + Xã Gio Việt: Đường vào cụm công nghiệp đông Gio Linh; Đường về bến cá: từ ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với đường 75 đông đến hết thôn Xuân Tiến.
- + Xã Gio Mai: Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đường 73 Đông đoạn qua địa bàn xã Gio Mai.
- + Xã Gio Hải: Đường thị trấn Cửa Việt đi Gio Hải đến hết thôn Tân Hải; Đường Gio Thành đi Gio Hải.
- + Xã Gio Thành: Đường Mai Xá - Phước Thị (đoạn qua thôn Tân Minh)
- + Xã Trung Giang: Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang.
- + Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.
- + Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4;
- + Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2.4. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du: Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

- + Xã Gio Sơn: Đường 74: đoạn từ ngã tư giao nhau giữa Đường 74 và Đường 76 về phía Đông đến đường dây 500 KV và về phía Tây 300 m.
- + Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ đường tàu đến cổng Đường 74.

- Khu vực 2:

- + Xã Gio Sơn: Đường 74 đoạn từ trường THPT Cồn Tiên đến cây xăng.
- + Xã Gio An: Đường 76 đoạn từ điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200 m và về phía Bắc đến đường liên thôn An Hường - An Nha - Gia Bình.
- + Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn còn lại; Đường 75 đoạn từ ranh giới từ xã Gio Châu với thị trấn Gio Linh đến giáp phía Đông nhà ông Lê Văn Bích thôn Hà Thượng.

- Khu vực 3:

- + Xã Gio Sơn: Đường 76 đoạn từ tim Đường 74 giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m.
- + Xã Gio An: Đường 75 đoạn từ Trường cấp 2 đến đường dây 500 KV.
- + Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn còn lại phía Tây đường sắt; Đường T100.
- + Xã Gio Châu: Đoạn còn lại của Đường 75.
- + Xã Gio Hòa: Đường 74 đoạn từ Chùa Trí Hòa về phía Đông đến hết vườn nhà ông Nguyễn Thi.
- + Xã Gio Bình: Đường 76 Tây đoạn từ nhà ông Võ Như Tráng đến giáp với ranh giới xã Gio An.

- Khu vực 4:

- + Xã Gio Sơn: Các đoạn còn lại của Đường 74 và 76.
- + Xã Gio Quang: Đường 73 Tây phía Tây đường sắt.

+ Xã Trung Sơn: Đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình đoạn còn lại; Đường liên thôn Kinh Môn - An Xá từ cổng chào thôn Kinh Môn đến đường tàu thuộc thôn An Xá.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ đường tàu bắc nam đến hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh (bổ sung thêm); Đường 75 Tây đoạn còn lại.

+ Xã Gio Hòa: Đoạn còn lại của Đường 74.

+ Xã Gio An: Đoạn từ ngã ba nhà bà Lê Thị Khánh Quỳnh thôn An Hướng đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Dũng thôn Hảo Sơn.

+ Xã Linh Hải: Đường 73, 74, 76 đi qua xã Linh Hải.

+ Xã Gio Bình: Đường liên xã từ Đường 75 Tây đi đến trung tâm UBND xã Gio Bình giao nhau với Đường 76; Đường 75 Tây; các đoạn còn lại của Đường 76 Tây.

- Khu vực 5:

+ Xã Gio An: Các đoạn còn lại Đường 75 và Đường 76; Đoạn đường liên thôn từ điểm giao nhau với đường 76 về hướng đông đến trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu.

+ Xã Trung Sơn: Đường liên thôn Kinh Môn - An Xá từ cổng chào thôn Kinh Môn đến đường tàu thuộc thôn An Xá.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ nền Âm Hồn làng Hà Thanh đến ranh giới xã Gio Hòa; Các trục đường liên thôn gồm: đoạn đường từ đường 75 Tây về đập Hà Thượng; đoạn từ đường sắt (nhà bà Nguyễn Thị Chuộng đến hết nhà ông Hoàng Xuân Nông thuộc thôn Hà Thanh); đoạn từ đường 74 đến hết hội trường thôn An Trung; đoạn từ đường 74 đến khe Vực Chùa; đoạn từ đường 74 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thông.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2.5. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi: Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

+ Xã Vĩnh Trường: Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh vào đến cổng Nghĩa Trang.

- Khu vực 2:

+ Xã Vĩnh Trường: Quốc lộ 15 cũ (đường đi qua UBND xã).

- Khu vực 3:

+ Xã Vĩnh Trường: Đường T100.

+ Xã Hải Thái: Đường 73; Tuyến đường liên thôn: Đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An); Đoạn đường từ cổng cũ trường cấp 3 Cồn Tiên đi theo hướng đông đến Ngân hàng Nam Đông.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Phân vị trí đất nông nghiệp

3.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung

không quá 500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

PHỤ LỤC VI

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯƠNG HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị:

1.1. Đất ở thị trấn Khe Sanh:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	10.000	3.500	2.600	2.000
1b	8.000	2.800	2.080	1.600
1c	6.400	2.240	1.664	1.280
1d	5.150	1.803	1.339	1.030
2a	3.975	1.391	1.034	795
2b	3.050	1.068	793	610
2c	2.350	823	611	470
2d	1.800	630	468	360
3a	1.500	525	390	300
3b	1.250	438	325	250
3c	1.050	368	273	210
3d	875	306	228	175
4a	725	254	189	145
4b	600	210	156	120
4c	500	175	130	100
4d	400	140	104	80

1.2. Đất ở thị trấn Lao Bảo:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	11.200	3.920	2.912	2.240
1b	9.000	3.150	2.340	1.800
1c	7.200	2.520	1.872	1.440
1d	5.825	2.039	1.515	1.165
2a	4.700	1.645	1.222	940
2b	3.750	1.313	975	750
2c	3.000	1.050	780	600
2d	2.400	840	624	480
3a	1.925	674	501	385
3b	1.550	543	403	310
3c	1.240	434	322	248
3d	1.000	350	260	200
3e	890	325	225	175
4a	800	280	208	160
4b	640	224	166	128

4c	500	175	130	100
4d	400	140	104	80

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	1.500.000	1.000.000	700.000	300.000	150.000	70.000
2	1.050.000	700.000	490.000	210.000	105.000	49.000
3	780.000	520.000	364.000	156.000	78.000	36.400
4	570.000	380.000	266.000	114.000	57.000	26.600

2.2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	5.000.000	3.300.000	1.600.000	1.000.000	660.000	200.000
2	1.750.000	1.155.000	560.000	350.000	231.000	70.000
3	1.300.000	858.000	416.000	260.000	171.600	52.000
4	1.000.000	660.000	320.000	200.000	132.000	40.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA

1. Phân loại đường phố:

1.1. Phân loại đường phố thị trấn Khe Sanh: Áp dụng Bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 6

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn, Phải tuyến (QL1A)	Từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79.	1a
Lê Duẩn, Trái tuyến (QL1A)	Từ giáp xã Tân Hợp đến hết thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79.	1a
Lê Duẩn, Phải tuyến (QL1A)	Từ giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79 đến giáp cầu Khe Sanh.	1b
Lê Duẩn, Trái tuyến (QL1A)	Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79 đến giáp cầu Khe Sanh.	1b
Lê Duẩn	Đoạn từ cầu Khe Sanh đến hết giáp xã Tân Liên.	2a
Lê Lợi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn	2a
Hùng Vương, Phải tuyến	Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
Hùng Vương, Phải tuyến	Từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Ngô Sỹ Liên	2d
Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Hai Bà Trưng	2d
Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 260, tờ bản đồ số 75	2d
Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến	Đoạn từ hết thửa đất số 260, tờ bản đồ 75 đến hết thửa đất số 64, tờ bản đồ số 81	4a
Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 81	4a
Hùng Vương, Trái tuyến	Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
Hùng Vương (cũ), Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 69.	3d
Hùng Vương (cũ), Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	3d
Hùng Vương mới	Từ Lê Lợi đến Hồ Tân Độ	2b
Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.	2a
Nguyễn Trãi, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Trãi, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 74.	4b
Hồ Chí Minh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường Phan Đình Phùng.	2a
Hồ Chí Minh	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến hết Km1.	2c
Hồ Chí Minh	Đoạn từ hết Km1 đến giáp xã Hướng Tân.	3c
Hàm Nghi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.	2d

Hàm Nghi, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 73.	4d
Hàm Nghi, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 73.	4d
Chu Văn An	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Khuyến	2d
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi	3b
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường HCM.	3c
9/7	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Duẩn	3b
Phan Chu Trinh	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	3b
Đinh Tiên Hoàng	Từ đường Lê Duẩn đến giao ngã tư đường Phan Chu Trinh	3b
Đinh Tiên Hoàng	Đoạn giao đường Phan Chu Trinh đến giáp cầu đi Pa Nho	4a
Đinh Công Tráng	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3a
Đinh Công Tráng, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Đinh Công Tráng, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Chế Lan Viên	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3a
Đào Duy Từ	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh	3a
Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đoạn từ đường Đào Duy Từ đến giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	4a
Trường Chinh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn	3b
Phạm Hùng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi	3b
Nguyễn Hữu Thận	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3b
Nguyễn Hữu Thận, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 31, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Hữu Thận, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 74.	4b
Võ Thị Sáu	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.	3b
Võ Thị Sáu, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 286, tờ bản đồ số 69.	4b
Võ Thị Sáu, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 298, tờ bản đồ số 69.	4b
Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến giáp đường Hà Huy Tập	3b
Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Hồ Sỹ Thản.	4b
Nguyễn Đình Chiểu	Từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Dục Tài.	3b
Nguyễn Đình Chiểu	Từ đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Phan Chu Trinh	4b
Nguyễn Đình Chiểu	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 79	4b
Nguyễn Việt Xuân	Đoạn bắt đầu từ đường Lê Duẩn đến hết ranh giới thửa đất Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa và nhà bà Đinh Thị Xuân.	3b
Nguyễn Việt Xuân, Phải tuyến:	Từ Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 79.	3d
Nguyễn Việt Xuân, Trái tuyến:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 06, tờ bản đồ số 79.	3d
Lê Quang Đạo	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Công ty Cao su Khe Sanh	3c
Trương Định	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Đình Phùng	3c
Trương Định, Phải tuyến:	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Trương Định, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Trần Hữu Dực, Phải tuyến:	Từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 49, tờ bản đồ số 81.	3c
Trần Hữu Dực, Trái tuyến:	Từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 50, tờ bản đồ số 81.	3c
Trần Cao Vân, Phải tuyến:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 77.	3c
Trần Cao Vân, Trái tuyến:	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 77.	3c
Trần Cao Vân	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Đoàn Khuê.	4c
Trần Cao Vân (nhánh rẽ)	Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến giáp xã Tân Liên	3c
Trần Hoàn	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh	3d
Trần Hoàn	Đoạn từ nhà máy nước đến giáp xã Tân Liên.	4b

Nguyễn Khuyến, Phải tuyền:	Từ đường Phan Chu Trinh đến hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87.	3d
Nguyễn Khuyến, Trái tuyền:	Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	3d
Nguyễn Khuyến, Phải tuyền:	Từ hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93.	4d
Nguyễn Khuyến, Trái tuyền:	Từ đường khối, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93.	4d
Hà Huy Tập, Phải tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76.	3d
Hà Huy Tập, Trái tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76.	3d
Hà Huy Tập, Phải tuyền:	Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp.	4b
Hà Huy Tập, Trái tuyền:	Từ hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp.	4b
Phạm Ngũ Lão, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 73.	3d
Phạm Ngũ Lão, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 73.	3d
Lê Hành, Phải tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81.	3d
Lê Hành, Trái tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81	3d
Lê Hành, Phải tuyền:	Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 81	4b
Lê Hành, Trái tuyền:	Từ hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 81.	4b
Trương Công Kính	Từ Lê Duẩn đến giáp đường khối	4a
Trương Công Kính	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Cao Vân.	4c
Đoàn Khuê	Từ Lê Duẩn đến Lê Quang Đạo	4a
Văn Cao, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 73.	4b
Văn Cao, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 206, tờ bản đồ số 73.	4b
Lê Thánh Tông, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 197, tờ bản đồ số 74.	4b
Lê Thánh Tông, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ số 74.	4b
Đặng Thai Mai	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường Bùi Dục Tài	4b
Nguyễn Thị Định, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Thị Định, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 100, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Thị Xuân	4b
Trần Nguyên Hãn, Phải tuyền:	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	4b
Trần Nguyên Hãn, Trái tuyền:	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	4b
Trần Quang Khải	Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Trương Định.	4b
Bùi Dục Tài	Đoạn từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4b
Bùi Dục Tài	Từ đường Đào Duy Từ đến hết giáp đường Nguyễn Viết Xuân	4c
Bùi Dục Tài	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4c
Nguyễn Biểu	Đầu đường đến Cuối đường	4c
Hồ Sỹ Thản, Phải tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 239, tờ bản đồ số 70.	4d
Hồ Sỹ Thản, Trái tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 70.	4d
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 25m trở lên:		3c
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:		3d
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:		4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4b
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6m:		4c

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:	
- Mặt cắt từ 25m trở lên:	3d
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:	4a
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:	4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:	4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.	

1.2. Phân loại đường phố thị trấn Lao Bảo: Áp dụng Bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 6

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đường Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Nguyễn Tri Phương.	1a
Đường Quốc lộ 9	Đoạn từ cầu A Trùm đến giáp đường Kim Đồng;	1c
Đường Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương đến Giáp cửa khẩu Lao Bảo	1c
Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp Quốc lộ 9;	1b
Đường Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Phan Bội Châu;	1b
Đường Nguyễn Huệ	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Quý Đôn;	1c
Đường Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.	1d
Đường Trần Phú	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp Quốc lộ 9.	1c
Đường Trần Mạnh Quý	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Ngô Quyền.	2a
Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	2c
Đường Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.	2b
Đường Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Hoàng Hoa Thám.	2c
Các đoạn đường của khu đấu giá đất thuộc khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo.		2b
Đường Hoàng Diệu	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	2c
Đường Mai Thúc Loan	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.	2d
Đường Ngô Quyền	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Phan Bội Châu.	3a
Đường Lê Hồng Phong	Từ đường Hoàng Diệu đến giáp nhà bà Đặng Thị Ngọc Hân và trạm điện 110KV.	3a
Đường Lê Hồng Phong (nối dài)	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 11 và hết thửa đất số 35, tờ bản đồ số 11.	3c
Đường Bạch Đằng	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Bội Châu.	3b
Đường Hoàng Hoa Thám	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Lê Thế Tiết.	3b
Đường Hoàng Hoa Thám	Từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.	3e
Đường Lê Thế Tiết	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ bản đồ số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ bản đồ số 31.	3b
Đường Lê Thế Tiết	Đoạn từ thửa số 170, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 229, tờ bản đồ số 31 đến hết thửa đất số 46, tờ bản đồ số 29 và thửa số 66, tờ bản đồ số 29.	3e
Đường Phan Bội Châu	Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lý Thường Kiệt.	3c
Đường Tôn Đức Thắng	Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3c

Đường Huyền Trân Công Chúa	Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	3c
Đường Cù Bai	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3c
Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
Đường Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp nghĩa trang thị trấn Lao Bảo.	3d
Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Quốc lộ 9 đến Nguyễn Tri Phương.	3d
Đường Kim Đồng	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
Đường Lý Thái Tổ	Đoạn từ Công ty Hùng Lương đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
Đường Cao Thắng	Đoạn từ đường Kim Đồng đến giáp đường Ngô Gia Tự.	3d
Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.	3e
Đường Nguyễn Gia Thiều	Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến giáp đường Lý Thái Tổ (đất ông Phan Thanh Khương).	3d
Đường Nguyễn Gia Thiều	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.	4a
Đường Tố Hữu	Giáp đường Thạch Hãn đến hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ bản đồ số 38.	3e
Đường Tố Hữu nối dài	Từ đất Nghĩa Địa Tân Kim đến giáp đường Vành Đai.	4a
Đường tuyến 1 (Khu tái định cư Lao Bảo-Tân Thành)	Đoạn từ Hoàng Diệu đến cầu vào Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành.	3d
Đường Hữu Nghị	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	4a
Đường Ngô Gia Tự	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Hải Thượng Lãn Ông.	4b
Đường Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Văn Huân.	4a
Đường Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Văn Huân đến giáp đường Hồng Chương.	4b
Đường Thạch Hãn	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Quý Đôn.	4a
Đường Thạch Hãn nối dài	Đoạn từ giáp đường Bạch Đằng đến đường Cao Bá Quát.	4b
Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến giáp đường Nguyễn Huệ.	4a
Đường khóm Xuân Phước	Đoạn từ Huyền Trân Công Chúa (ông Nguyễn Thi) đến giáp đường Phạm Văn Đồng (Đất ông Hùng).	4a
Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Lai.	4a
Đường Hồ Bá Kiện	Đoạn từ giáp đường Hoàng Hoa Thám đến hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), Tờ bản đồ số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ bản đồ số 30.	4a
Đường Cao Bá Quát	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Thạch Hãn nối dài.	4a
Đường Đặng Tất	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.	4a
Đường Đặng Tất	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ và đến hết thửa đất số 169, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31.	4c
Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 240, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 241, tờ bản đồ số 25.	4b
Đường khóm Trung 9	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 25 và thửa số 24, tờ bản đồ số 25.	4b
Đường Phan Đăng Lưu	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.	4b
Đường Lê Chưởng	từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh	4b

	Khai.	
Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Từ Quốc lộ 9 đến ngã ba khóm Khe Đá.	4b
Đường Nguyễn Hữu Đồng	Đoạn từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 33 đến hết thửa đất số 19, tờ bản đồ số 42.	4c
Đường Đặng Văn Ngữ	Đoạn từ Nguyễn Hữu Đồng đến giáp đất hết thửa đất số 156, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số 10, tờ bản đồ số 41.	4c
Đường Trần Quý Cáp	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa 98, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số 120, tờ số 34.	4b
Đường Ông Ích Khiêm	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến giáp đường Hoàng Diệu.	4b
Đường Nguyễn Tự Như	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Thạch Hãn.	4b
Đường Lê Văn Huân	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến hết thửa số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), Tờ bản đồ địa chính số 38.	4b
Đường nội khóm Tân Kim (Kịệt Hoàng Hoa Thám)	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường vành đai.	4b
Đường Đào Duy Anh	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn nối dài;	4c
Đường Phùng Hưng	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai;	4c
Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến Giáp đường Lê Văn Huân.	4b
Đường Trần Thị Tâm	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4c
Đường Phan Huy Chú	Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến giáp thửa đất số 129, tờ bản đồ số 32 và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 32.	4c
Đường nội khóm Trung 9	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	4c
Đường Khóa Bảo	Đoạn từ Hồ Bá Kiện đến đường Hồng Chương.	4c
Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa	Từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Hữu Đồng.	4c
Đường Hồng Chương	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Thạch Hãn nối dài.	4c
Đường Nguyễn Công Trứ	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai.	4d
Đường Đoàn Bá Thừa	Đoạn từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 30 đến giáp thửa đất số 28, tờ bản đồ 29 và thửa đất số 43, tờ bản đồ 29.	4d
Đường nội khóm Cao Việt	Đoạn từ Lê Quý Đôn đến giáp thửa đất số 137, tờ bản đồ 31 và thửa đất số 138, tờ bản đồ 31.	4d

Các đoạn đường còn lại có mặt cắt

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau

- Mặt cắt từ 25m trở lên:	3c
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:	3d
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:	4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	4b
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6m:	4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 25m trở lên:	3d
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:	4a
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:	4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:	4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu

đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh: Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 06

- Khu vực 2:

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp xã Tân Thành đến hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp;

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài đến hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận.

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà đến điểm giáp thị trấn Khe Sanh.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ đất bà Nguyễn Thị Giao Linh và ông Trần Cam đến hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn.

- Khu vực 3:

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp thị trấn Lao Bảo đến điểm giáp xã Tân Long.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận đến điểm giáp xã Tân Long; các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài đến điểm giáp xã Tân Liên.

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ xã Tân Lập đến điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm giáp đất bà Nguyễn Thị Giao Linh và ông Trần Cam đến hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn đến hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây).

- Khu vực 4:

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp đến điểm giáp xã Tân Lập; các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp đến giáp cầu La La;

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc đường đi vào Khu Công nghiệp đoạn từ Quốc lộ 9 đi đến ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9 đến Km1; Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ điểm giáp thị trấn Khe Sanh đến hết nhà ông Lê Hy và ông Trần Văn Tụ.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 đến hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhỏ; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu đến giáp xã Hướng Linh.

+ Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh từ cầu Sê Bông Hiêng đến hết thôn Cha Ly.

- Khu vực 5:

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km1 (đất hộ ông Nguyễn Lộc) đến giáp xã Hướng Tân.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm giáp xã Tân Hợp, thị trấn Khe Sanh đến điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhỏ đến hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu.

- Khu vực 6:

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cờ và đường thôn đến điểm giáp xã Hướng Linh.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây) đến giáp xã Hướng Việt.

+ Xã Hướng Việt: Các thửa đất dọc tuyến đường mòn Hồ Chí Minh đoạn từ cổng chào xã Hướng Việt đến hết trụ sở UBND xã Hướng Việt và Trường THCS Hướng Việt; Các thửa đất dọc đường mòn Hồ Chí Minh (từ ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng) đến hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng; các thửa đất dọc đường trung tâm xã từ cầu Ngâm, xã Hướng Việt đến hết đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn.

+ Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh còn lại.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi: Áp dụng Bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 06

- Khu vực 1:

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586, đoạn từ ngã ba Tân Long đi đến hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường đi Hướng Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành.

- Khu vực 2:

+ Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ.

- Khu vực 3:

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính đi thôn Xi Núc, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối Long Phụng.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính đi suối La La, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối La La.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã, đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn; Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Thành và ông Nguyễn Sơn đến hết đất ông Dương Tường và Trường Trung học cơ sở Tân Hợp.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường THCS xã Hướng Phùng.

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy sắn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách đến giáp nhà ông Pả Cựp và ông Pả Mướn; Các thửa đất dọc đường từ xã Thuận đi xã Hướng Lộc đoạn từ ngã ba xã Thuận đến hết đất của ông Nguyễn Cao Kỳ và bà Lê Thị Mai.

+ Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Hợp Thành, thôn P rặng Xy, thôn Princ từ Km23 đến Km24.

- Khu vực 4:

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Hà, bản Lệt; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Xi Núc còn lại; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Đăng Cả và ông Nguyễn Đình Liệu, thôn Tân Sơn đến giáp Quốc lộ 9 (nhà ông Hoàng Văn Dũng và bà Lê Thị Vân, thôn Tân Thuận).

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cheng; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã (thôn Tân Xuyên) đoạn từ hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn đến hết đất ông Lê Văn Tâm và ông Lê Bình.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ cầu khe Trùm, thôn Doa Củ đến cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng).

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ cầu La La đến giáp nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy Sản đến giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp nhà ông Pả Cựp và ông Pả Mướt đến giáp xã Thanh.

+ Xã A Túc: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm giáp xã A Xing đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ấm Tâm) và đường đi xã Xy; Các thửa đất dọc đường đi thôn A Sau đoạn từ điểm giáp Tỉnh lộ 586 đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ấm Tâm) và đường đi xã Xy.

+ Xã A Xing: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ấm Duri) và Nghĩa địa, thôn A Tông đến hết đất hộ ông Côn Xuôi, thôn Tăng Quan.

+ Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Princ, A Dơi Cô từ Km25 đến Km25; Tỉnh lộ 586 qua A Dơi Cô, A Dơi Đờ từ Km25 đến Km28.

+ Xã Ba Tầng: Tỉnh lộ 586 (từ giáp xã A Dơi đến hết xã Ba Tầng)

+ Xã A Túc: Tỉnh lộ 586

+ Xã Hướng Linh: Các thửa đất dọc các trục đường chính.

+ Xã Hướng Lộc: Các thửa đất dọc các trục đường chính.

+ Các xã còn lại: Các thửa đất dọc trục đường chính của xã.

- Khu vực 5:

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Hoàng Đức Long và Trường Mầm non Tân Hợp đến hết đất ông Nguyễn Mạnh và đường thôn.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc trục đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường ra Cửa khẩu phụ đoạn từ ngã ba thôn Hướng Độ đến hết trạm Biên phòng Cheng; các thửa đất dọc đường đi thôn Phùng Lâm đoạn từ đường biên giới Hướng Phùng đi Lao Bảo đến ngã ba đi thôn Hướng Hải; Các thửa đất dọc đường đi từ cầu tràn, thôn Phùng Lâm đến giáp đường Hồ Chí Minh; Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường nông thôn xã Hướng Phùng còn lại.

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường vào các thôn, bản còn lại.

+ Xã A Túc: Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường còn lại.

+ Xã Thanh: Đường Tỉnh lộ 586 từ giáp ranh giới xã Thuận đến Km14; Đường Tỉnh lộ 586 từ Km14 đến Cầu Tràn - Khe Ta Bia; Đường Tỉnh lộ 586 từ Cầu Tràn - Khe Ta Bia đến giáp ranh giới xã A. Xing; Đường Quốc phòng.

+ Xã A Dơi: Đường liên thôn Qua Thôn P rặng xi, Proi, Tân Hải, Trung Phước; Đường liên thôn Qua Trung Phước, Phong Hải; Đường liên thôn qua princ; Đường liên thôn qua cả Thôn Princ và Xa Doan.

- Khu vực 6:

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất còn lại của bản Hà, bản Lệt và các thửa đất thôn Xa Rương (xã Hướng Tân).

+ Xã Tân Long: Các thửa đất còn lại của bản Xi Núc và bản Làng Vây.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất còn lại của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất còn lại của bản Cheng.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất thôn Cu Vơ và các thửa đất còn lại của thôn Xa Re, thôn

Ruộng.

- + Xã Hướng Phùng: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Thuận: Các thửa đất còn lại.
- + Xã A Túc: Các thửa đất còn lại.
- + Xã A Xing: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Hướng Việt: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Thanh: Các thửa đất còn lại.
- + Xã A Dơi: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Ba Tầng: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Húc: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Hướng Lập: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Hướng Linh: Các thửa đất còn lại.
- + Xã Hướng Lộc: Các thửa đất còn lại.
- + Các xã còn lại: Các thửa đất còn lại

3. Phân vị trí đất nông nghiệp:

3.1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác

- + Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây hàng năm tại thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo.
- + Vị trí 2: Đối với đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư, đất lúa nước tại các xã.
- + Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).
- + Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12° đến 25°).
- + Vị trí 5: Đối với đất có độ dốc tương đối (trên 25°).

3.2. Đất trồng cây lâu năm:

- + Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây lâu năm tại thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo.
- + Vị trí 2: Đối với đất trồng cây lâu năm nằm trong khu dân cư tại các xã.
- + Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).
- + Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12°).

3.3. Đất trồng rừng sản xuất xã miền núi:

- + Vị trí 2: Áp dụng trên địa bàn toàn huyện.

3.4. Đất nuôi trồng thủy sản xã miền núi:

- + Vị trí 2: Đất có đầu tư xây dựng kiên cố.
- + Vị trí 3: Đất có đầu tư xây dựng bán kiên cố.
- + Vị trí 4: Đất không có đầu tư xây dựng kiên cố.
- + Vị trí 5: Đất tận dụng khe suối.

PHỤ LỤC VII

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAKRÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở thị trấn Krông Klang:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
----------------	----------	----------	----------	----------

1a	3.000	1.050	780	600
1b	2.700	945	702	540
1c	2.400	840	624	480
1d	2.100	735	546	420
2a	1.860	651	484	372
2b	1.620	567	421	324
2c	1.380	483	359	276
2d	1.140	399	296	228
3a	960	336	250	192
3b	780	273	203	156
3c	600	210	156	120
3d	420	147	109	84
4a	360	126	94	72
4b	300	105	78	60

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	250.000	220.000	200.000	180.000	100.000
2	220.000	200.000	180.000	160.000	80.000
3	200.000	180.000	160.000	140.000	70.000
4	180.000	160.000	140.000	120.000	60.000

2.2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	1.000.000	800.000	700.000	650.000
2	800.000	700.000	650.000	600.000
3	700.000	650.000	600.000	550.000
4	650.000	600.000	550.000	500.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAKRÔNG

1. Phân loại đường phố thị trấn Krông Klang: Áp dụng Bảng 1. Mục I Phụ lục số 07

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn	Kiệt 1 Lê Duẩn đến Ngã ba Hai Bà Trưng	1a
Lê Duẩn	Đoạn từ ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Kiệt 1 Lê Duẩn	1b
Lê Duẩn	Ngã ba Hai Bà Trưng đến ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	1b
Lê Duẩn	Đoạn giáp ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Cầu Sa Mưu	1d
Lê Duẩn	Cầu Sa Mưu đến cầu Giêng.	2a
Lê Duẩn	Đoạn giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến Cầu Calu	2c
Lê Duẩn	Cầu Calu đến cầu Khe Xôm.	2d
Lê Duẩn	Đoạn từ cầu Giêng đến giáp ranh xã Hướng Hiệp.	2d
Hùng Vương	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến Cầu San Ruôi.	1c
Hùng Vương	Đoạn từ cầu San Ruôi đến cầu X.	2c
Hùng Vương	Đoạn từ cầu X đến giáp ranh xã Mò Ó.	3d
Nguyễn Huệ	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài.	2b
Nguyễn Huệ	Đoạn từ ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	2c
Ngô Quyền	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài.	2c
Ngô Quyền	Đoạn giáp ngã tư đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	2d
Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường đến Cuối đường	2d

Nguyễn Tất Thành	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11	2d
Nguyễn Tất Thành	Đoạn từ cống thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 đến giáp đường Hùng Vương	3a
Bùi Dục Tài	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Kiệt 1 Hùng Vương	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Lê Lợi	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn.	3a
Lê Lợi	Từ ngã 3 giáp đường Trần Hoàn đến thửa đất số 503, tờ bản đồ số 11	3b
Nguyễn Du	Đầu đường đến cuối đường	3a
Kim Đồng	Đầu đường đến Cuối đường	2d
Hai Bà Trưng	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2d
Kiệt 01 Lê Duẩn.	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Trần Phú	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Huyền Trân Công Chúa	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Trần Hoàn	Đầu đường đến cuối đường	3b
Nguyễn Hoàng	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ thửa đất số 353, tờ bản đồ số 11 đến hết đường.	3a
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 3 giáp đường Lê Lợi đến hết đường	4a
Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Điện Biên Phủ	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Nguyễn Trãi	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Phan Bội Châu	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Tổ Hữu	Đầu đường đến Cuối đường	4a
Kiệt 2 Hùng Vương	Đầu đường đến Cuối đường	4a
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3a
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3b
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3c
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		3d
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4a
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3b
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3c
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3d
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4a
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4b
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh: Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 07

- Khu vực 1:

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Tà Rụt); Đoạn từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 32; đến hết thửa số 59, tờ bản đồ số 36.

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã A Ngo); Đoạn từ Trạm quản lý điện La Lay (thửa đất số

442, tờ bản đồ số 15) đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ số 19.

- Khu vực 2:

+ Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp): Đoạn giáp ranh Thị trấn Krông Klang đến hết thửa đất số 9, tờ bản đồ số 39 (khu gia đình Kho KC 84).

+ Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn từ cây xăng Cầu treo Đakrông đến hết đất Bưu điện văn hóa xã Đakrông.

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn giáp cầu treo đến hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25.

- Khu vực 3:

+ Xã Hướng Hiệp: Là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét.

+ Xã Đakrông: Là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 hoặc giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Xã A Bung: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh) cách đường vào UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Các xã Húc Nghi, Tà Long: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Các xã: Tà Rụt, A Ngo: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 1 không quá 60 mét.

- Khu vực 4:

+ Các thửa đất còn lại dọc Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi: Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 7

- Khu vực 1:

+ Xã Hướng Hiệp: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Xã Đakrông: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu.

+ Các xã: Tà Rụt, Húc Nghi, Tà Long: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Ngo, A Bung: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã);

+ Các xã: Ba Lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Mò Ó: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường tỉnh 588a, nằm tại trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

- Khu vực 2:

+ Xã Hướng Hiệp: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Xã Đakrông: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu.

+ Các xã: Tà Rụt, Húc Nghi, Tà Long: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Ngo, A Bung: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: Ba Lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Mò Ó: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Vao, Ba Nang: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm trong khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)

- Khu vực 3:

+ Quốc lộ 15D: Đoạn từ ngã ba La Lay đến hết thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19).

- Khu vực 4:

+ Xã A Vao, Ba Nang: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm tiếp sau phần đất khu vực 2.

+ Các vị trí còn lại của các xã: Hải Phúc, Ba Lòng, Hướng Hiệp, Triệu Nguyên, Mò Ó, Đakrông, Tà Rụt, A Ngo và A Bung.

- Khu vực 5:

+ Các vị trí còn lại của các xã: Tà Long, Húc Nghi, Ba Nang và A Vao.

3. Phân vị trí đất nông nghiệp:

3.1. Đất trồng cây hàng năm

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây hàng năm tại thị trấn Krông Klang.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư, đất lúa nước tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12° đến 25°).

+ Vị trí 5: Đối với đất có độ dốc tương đối (trên 25°).

3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất tại thị trấn Krông Klang.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây lâu năm nằm trong khu dân cư tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12°).

3.3. Đất trồng rừng sản xuất xã miền núi:

+ Vị trí 2: Áp dụng trên địa bàn toàn huyện.

3.4. Đất nuôi trồng thủy sản xã miền núi:

+ Vị trí 2: Đất có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 3: Đất có đầu tư xây dựng bán kiên cố.

+ Vị trí 4: Đất không có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 5: Đất tận dụng khe suối.

PHỤ LỤC VIII

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAM LỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở thị trấn Cam Lộ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	3.264	1.142	849	653
1b	2.938	1.028	764	588
1c	2.611	914	679	522

1d	2.285	800	594	457
2a	1.958	685	509	392
2b	1.632	571	424	326
2c	1.306	457	339	261
2d	979	343	255	196
3a	816	286	212	163
3b	653	228	170	131
3c	490	171	127	98
3d	326	114	85	65

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	900.000	600.000	360.000	180.000	80.000
2	540.000	360.000	216.000	108.000	60.000
3	315.000	210.000	126.000	63.000	50.500
4	225.000	150.000	90.000	45.000	35.500

2.2. Đất ở xã trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	280.000	130.000	105.000	96.000
2	182.000	84.500	68.250	60.250
3	140.000	65.000	52.500	48.500
4	106.400	49.400	39.900	33.000

2.3. Đất ở xã miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	600.000	300.000	200.000	100.000	70.000
2	360.000	180.000	100.000	70.000	50.000
3	210.000	105.000	70.000	52.000	40.000
4	150.000	75.000	50.000	38.000	30.000

2.4. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	1.800.000	1.200.000	720.000	420.000	250.000
2	630.000	420.000	300.000	210.000	150.000
3	220.000	150.000	120.000	105.000	90.000
4	90.000	80.000	70.000	60.000	50.000

2.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	6.000.000	3.500.000	2.200.000
2	2.100.000	1.225.000	770.000
3	1.560.000	910.000	300.000
4	1.200.000	700.000	105.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAM LỘ

1. Phân loại đường phố thị trấn Cam Lộ: Áp dụng bảng 1. ở phần I

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đường 02/4	Đoạn từ phía Tây cầu Nghĩa Hy đến km 14+50 Quốc lộ 9 (giáp địa giới xã Cam Thành).	1a
Đường 02/4	Đoạn từ cầu Tân Trúc đến cầu Nghĩa Hy.	1b
Nguyễn Huệ	Đoạn từ km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an thị trấn) đến giáp đường Cầu Vương	1c
Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn từ Km 13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách	1c

	mạng lâm thời đến giáp đường nội thị khu phố Tây Hòa-An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa)	
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ km 13+410 Quốc lộ 9 (Công an huyện) đến giáp phía Nam mố cầu Cam Tuyền (bao gồm đoạn đường Nguyễn Tri Phương).	1c
Tôn Thất Thuyết	Đoạn nối đường Hàm Nghi qua nhà Văn hóa sinh hoạt cộng đồng khu phố 2 đến điểm giao nhau với đường Khóa Bảo	1c
Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ Km 12+150 Quốc lộ 9 đến giáp Cầu Vương	1c
Phan Bội Châu	Đoạn từ Km 13+700 Quốc lộ 9 (nhà bà Ngân) đến giáp đường Cầu Vương	1d
Hàm Nghi	Đoạn từ ngã tư Trung tâm Y tế (nhà bà Nhân) đi qua sân vận động - Nhà thi đấu thể thao - đến giáp đường Phan Bội Châu	1d
Lê Thế Tiết	Đoạn nối đường Hàm Nghi qua nhà Văn hóa sinh hoạt cộng đồng khu phố 2 đến điểm giao nhau với đường Khóa Bảo.	1d
Lê Thế Tiết	Đoạn từ nhà ông Thảo khu phố 2 đến giáp đường Cầu Vương (nhà ông Ngoạn)	2a
Khóa Bảo	Đoạn từ Km 13+960 Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ) đến giáp đường Cầu Vương	1d
Khóa Bảo	Đoạn từ đường Cầu Vương (nhà bà Phấn - khu phố An Hưng) đến giáp đường liên thôn Phước Tuyền - An Hưng.	2a
Hai Bà Trưng	Đoạn từ Km 13+410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra đến Quốc lộ 9 Km 13+790 (cây xăng - Công ty xăng dầu Quảng Trị)	1d
Đoạn đường Cầu Vương nối Trần Phú	đoạn từ phía Nam cầu Đuôi đến ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - Thị trấn)	2a
Cầu Vương	Đoạn từ ngã tư đường vào Khu Chính phủ CMLT đến ngã tư đường Nội thị (nhà ông Phúc - Giáp địa giới xã Cam Thành).	2a
Cầu Vương	Đoạn từ ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyễn) đến ngã tư Nguyễn Hữu Thọ (khu Chính phủ Cách mạng lâm thời).	2a
Đường bao quanh hồ sinh thái khu phố 2		2a
Nguyễn Hoàng	Đoạn từ Km 12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ) đến giáp đường Cầu Vương	2a
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ Km 12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá thị trấn đến đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Côi)	2b
Dương Văn An	Đoạn từ Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc - Mỹ) đến giáp đường Cầu Vương	2b
Đường nội thị	Đường hai bên chợ Trung tâm thị trấn Cam Lộ đến Đường hai bên chợ Trung tâm thị trấn Cam Lộ	2b
Lê Quý Đôn	Đoạn đường từ Km 12+800 Quốc lộ 9 đến nhà ông Quang	2b
Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ)	Đoạn đường từ Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1) đến nhà bà Thủy.	2b
Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ)	Đoạn từ nhà ông Tiến đi qua sau hội trường khu phố 1 đến giáp đường Chế Lan Viên	2b
Tuyến đường nội thị	Vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 13m trở lên đến 16m đến Vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 13m trở lên đến 16m	2b
Lê Lợi	Đoạn từ Km 12+470 Quốc lộ 9 đến giáp phía Bắc cầu số 1 Nam Hùng.	2c
Lê Lợi	Đoạn từ phía Nam cầu số 1 Nam Hùng đến hết đường Lê Lợi, kéo dài giáp đường WB2 thôn Nam Hùng	3b
Chế Lan Viên	Đoạn đường từ Km 12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm) đến đường Hai Bà Trưng	2c
Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún có mặt cắt nền		2d

đường từ 10-13m		
Đoạn đường Tỉnh lộ 15 (cũ); đoạn từ hàng rào phía Tây (hội Người mù huyện) đi qua chợ Phiên ra giáp ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyễn - khu phố Đông Định)	Đoạn từ hàng rào phía Tây (hội Người mù huyện) đi qua chợ Phiên ra giáp ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyễn - khu phố Đông Định)	2d
Lê Thế Hiếu	Từ nhà Bác sỹ Bảo đến nhà ông Tuất (giáp đường Nguyễn Huệ)	2d
Đường liên xã Cam Thành- Thị trấn Cam Lộ	Đoạn giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp địa giới xã Cam Thành.	2d
Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ nhà ông Hiền (Tây Hòa - thị trấn) đến giáp đường địa giới xã Cam Thành (nhà ông Nậu - An Hưng - thị trấn)	3b
Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ: Đoạn giáp đường Cần Vương	Đoạn từ phía Tây Chùa Cam lộ đến giáp đường Ngô Quyền (đường cứu hộ cứu nạn thị trấn)	3b
Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ: Đoạn giáp đường Cần Vương	Từ nhà ông Long đến giáp đường Ngô Quyền	3b
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		2d
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3a
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		3c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		3d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3a
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3b
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3c
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		3d
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		3d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A: Áp dụng bảng 2.5 ở phần I

- Khu vực 1:

+ Đoạn từ Bắc cầu Sông đến Nam kênh mương thủy lợi xã Cam Thanh (hết ranh giới phía Bắc Cty TNHH Tâm Thơ).

- Khu vực 2:

+ Quốc lộ 1: Đoạn từ bắc kênh mương thủy lợi xã Cam Thanh (hết ranh giới Cty TNHH Tâm Thơ) đến Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xường cửa Nam Việt).

- Khu vực 3:

+ Quốc lộ 1: Đoạn từ Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xường cửa Nam Việt) đến giáp địa phận xã Gio Quang, huyện Gio Linh.

2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh: Áp dụng bảng 2.4 ở phần I

- Khu vực 1:

+ Quốc lộ 9 đi Cửa Việt: Đoạn từ giáp Quốc lộ 9 mới nối xã Cam Thủy và Cam Hiếu (điểm tường rào phía Tây HTX Thủy Đông) qua Ngã Tư Sông đến điểm giao đường liên xã Cam An đi qua cổng chào thôn Kim Đầu.

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành với TT Cam Lộ) đến hết ranh giới phía tây trường THCS Khóa Bảo.

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ cổng Khe Mây (giáp phía Đông cây xăng Đức Phát) đến hết địa giới xã Cam Hiếu.

+ Đường nhánh Hồ Chí Minh: Đoạn từ (nhà ông Phúc - giáp địa giới TT Cam Lộ) đến giáp Quốc lộ 9 (ngã tư Cù).

- Khu vực 2:

+ Quốc lộ 9 đi Cửa Việt: Đoạn từ Bắc Cầu Đồi đến giáp Quốc lộ 9 mới nối xã Cam Thủy và Cam Hiếu (điểm tường rào phía Tây HTX Thủy Đông); Đoạn từ điểm giao đường liên xã Cam An đi qua cổng chào thôn Kim Đầu đến giáp đường Thanh Niên (nối qua TP Đông Hà).

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ cầu Mụ Hai đến cổng Khe Mây (giáp phía Đông cây xăng Đức Phát).

+ Quốc lộ 9D (đường tránh phía Nam TP Đông Hà): Đoạn từ ngã ba đường tránh (Thôn Vĩnh Đại, xã Cam Hiếu) đến giáp Cầu Hồ số 7 (Phía Bắc tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu).

- Khu vực 3:

+ Quốc lộ 9D (đường tránh phía Nam TP Đông Hà): Đoạn từ Cầu Hồ số 7 (Phía Bắc tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu), đến giáp địa phận phường 4, TP Đông Hà.

+ Quốc lộ 9 đi Cửa Việt: Đoạn từ giáp đường Thanh Niên (nối qua TP Đông Hà) đến giáp ranh giới xã Gio Quang.

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ hàng rào phía Tây trường Khóa Bảo đến đường vào K600.

- Khu vực 4:

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ đường vào K600 đến Cầu Đầu Mầu.

+ Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp) đến giáp Phía Bắc hàng rào Nhà máy sản An Thái.

- Khu vực 5:

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ Cầu Đầu Mầu đến giáp ranh giới huyện Đakrông.

+ Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ giáp Phía Bắc hàng rào Nhà máy sản An Thái đến giáp ranh giới huyện Gio Linh.

2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng: Áp dụng bảng 2.1 ở phần A

- Khu vực 1:

+ Đoạn đường nối từ QL9 mới (đi Cửa Việt) qua thôn Phi Thừa, xã Cam An đến Bắc Cầu Trắng (giáp địa phận Phường Đông Giang, TP Đông Hà).

- Khu vực 2:

+ Đoạn đường liên xã Cam Thanh - Cam An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa): Từ thôn Phi Thừa đến điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Đầu 4.

+ Tuyến đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy: Từ thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá đến hết ranh giới (quy ước) phía Tây thôn Mộc Đức.

- Khu vực 3:

+ Đoạn đường gom quanh cầu vượt đường sắt xã Cam Thanh: Phía Bắc QL9: Từ nhà ông Trương đến nhà bà Táo; Phía Nam QL9: Từ kênh Cầu Quan đến nhà ông Khánh.

+ Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phổ Lại, xã

Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông.

+ Tuyến đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy: Từ điểm ranh giới (quy ước) phía Tây thôn Mộc Đức đi qua thôn Định Xá, Lâm Lang (xã Cam Thủy) đến giáp phía Nam kênh mương hồ Đá Lã; Các trục đường bê tông hóa thuộc vùng tái định cư thôn Bích Giang, xã Cam Hiếu.

- Khu vực 4:

+ Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5) đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông.

+ Các trục đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy.

+ Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất.

- Khu vực 5:

+ Các vị trí còn lại trên địa bàn xã đồng bằng.

2.4. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du: Áp dụng bảng 2.2 ở phần I

- Khu vực 1:

+ Đoạn đường đi vào khu phố Thiết Tràng: Từ km11 + 300- QL9 (nhà ông Nguyễn Thuận) đến giáp ngã tư (hội trường KP Thiết Tràng).

- Khu vực 2:

+ Tuyến đường liên khu phố, thôn: Khu phố Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, TT Cam Lộ và thôn Phan Xá, Cam Thành (thôn Phan Xá, Cam Thành thuộc xã miền núi nhưng cơ sở hạ tầng tương đương với khu phố Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, TT Cam Lộ).

- Khu vực 3:

+ Tuyến đường liên xã Cam Thanh - Cam An (mới nâng cấp- mặt thảm nhựa): Từ điểm giao với đường sắt đi qua cổng chào thôn Mỹ Hòa đến hết thôn Mỹ Hòa.

- Khu vực 4:

+ Các vị trí còn lại trên địa bàn xã trung du.

2.5. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi: Áp dụng bảng 2.3 ở phần I

- Khu vực 1:

+ Đoạn đường đi vào thôn Phan Xá: Từ km14 + 200- QL9 (nhà ông Hồ Công Trường) đến giáp cổng chào thôn Phan Xá, Cam Thành.

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ ngã tư Cù (thôn Tân Trang, xã Cam Thành) đến Bắc cầu Cây Cui.

- Khu vực 2:

+ Đoạn thuộc đường liên thôn Phước Tuyền - Tân Định, xã Cam Thành từ điểm nhà ông Nậu (giáp địa giới TT Cam Lộ) đến điểm Nhà bà Châu (thôn Tân Định).

+ Đoạn đường từ Km 14+450 Quốc lộ 9 đi qua đường nhánh HCM đến giáp tuyến đường liên thôn Tân Định - Phước Tuyền.

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ ngã ba đường lên đỉnh cao 241 đến cổng chào xã Cam Nghĩa.

- Khu vực 3:

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ Nam cầu Cây Cui đến đến ngã ba đường lên đỉnh cao 241.

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ cổng chào xã Cam Nghĩa đến ngã 3 tỉnh lộ 11 (trường tiểu học Lý Tự Trọng)

+ Đường An Mỹ - Bản Chùa: Đoạn từ giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã ba An Mỹ (nhà bà Chanh - Thịnh) đến Ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường WB 2).

+ Đường An Mỹ - Bản Chùa: Đoạn Từ Ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường WB 2) đi qua thôn An Thái, Xuân Mỹ, Tân Hiệp đến cuối thôn Đầu Bình 2.

+ Đoạn đường WB2: Từ ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường An Mỹ - Bản Chùa) đi qua thôn Ba Thung, Đầu Bình 1, đến trường Tiểu học Kim Đồng, xã Cam Tuyền.

+ Đoạn đường: Từ Bắc cầu Cam Tuyền đến giáp đường WB2 lên UBND xã Cam Tuyền.

+ Đoạn đường đi vào thôn Phường Cội: Từ km 16 Quốc lộ 9 đi vào làng Phường Cội đến giáp nghĩa địa xã Cam Thành.

+ Đoạn đường đi vào Cty Thiên Tân: Nối từ Quốc lộ 9 vào đến ngầm Thiên Tân.

+ Đoạn đường liên thôn xã Cam Nghĩa: Nối từ tỉnh lộ 11 (nhà ông Quang) đi qua Cam Lộ Phường dọc theo đường nhựa đến giáp tỉnh lộ 11.

+ Đoạn đường liên xã: Từ ngã 3 tỉnh lộ 11 (trường tiểu học Lý Tự Trọng) đi lên đỉnh 241 ra Quốc lộ 9 (cầu Đầu Mầu).

+ Các đoạn đường còn lại đã được bê tông nhựa trên địa bàn xã miền núi (Trừ Tỉnh lộ 11).

- Khu vực 4:

+ Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ bao gồm các thôn: Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành, áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông.

+ Các đoạn đường còn lại đã được láng nhựa trên địa bàn xã miền núi (Trừ Tỉnh lộ 11).

+ Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới phía Tây đất thổ cư Bà Châu đi qua thôn Tân Mỹ, thôn Quạt Xá ra Quốc lộ 9 (đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn phục vụ dân sinh).

- Khu vực 5:

+ Các vị trí còn lại các xã miền núi

3. Đất nông nghiệp tại thị trấn và các xã đồng bằng, trung du, miền núi:

3.1. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

PHỤ LỤC IX

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở thị trấn Ái Tử:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.000	1.400	1.040	800
1b	3.600	1.260	936	720
1c	3.200	1.120	832	640
1d	2.800	980	728	560

2a	2.480	868	645	496
2b	2.160	756	562	432
2c	1.840	644	478	368
2d	1.520	532	395	304
3a	1.300	455	338	260
3b	1.080	378	281	216
3c	860	301	224	172
3d	640	224	166	128
4a	580	203	151	116
4b	520	182	135	104
4c	460	161	120	92
4d	400	140	104	80

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	1.600.000	1.000.000	800.000	480.000	280.000	160.000
2	960.000	600.000	480.000	288.000	168.000	96.000
3	560.000	350.000	280.000	168.000	98.000	56.000
4	400.000	250.000	200.000	120.000	70.000	40.000

2.2. Đất ở xã trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	500.000	350.000	170.000	100.000
2	325.000	227.500	110.500	65.000
3	250.000	175.000	85.000	50.000
4	175.000	122.500	59.500	35.000

2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	3.000.000	2.500.000	1.500.000
2	1.050.000	875.000	525.000
3	780.000	650.000	390.000
4	600.000	500.000	300.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU PHONG

1. Phân loại đường phố:

1.1. Phân loại đường phố thị trấn Ái Tử: Áp dụng bảng 1.1 ở phần I

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ ranh giới phía bắc giáp xã Triệu Ái đến ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng.	1a
Lê Hồng Phong	Đoạn từ Huyện Trần Công Chúa đến đường Trần Phú.	1c
Trần Phú	Đoạn từ Lê Duẩn đến cầu An Mô.	1d
Nguyễn Phúc Nguyên	Cả đường	2a
Trường Chinh	Cả đường	2a
Nguyễn Văn Linh	Cả đường	2a
Lê Lợi	Đầu đường đến Cuối đường	2b
Nguyễn Huệ	Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng	2b
Nguyễn Huệ	Nguyễn Hoàng đến Trần Hữu Dực	2c
Tuyến tránh QL1	Từ nút giao đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Quang Xá đến đường Lý Thường Kiệt	1d
Nguyễn Trãi	Đoạn từ Lê Duẩn đến cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử.	2c
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ Lê Duẩn đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ.	2c
Nguyễn Du	Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng	2b
Nguyễn Du	Đoạn từ Nguyễn Hoàng đến cổng Chùa Sắc Tứ.	2c

Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ Lê Duẩn đến giao nhau với Nguyễn Hoàng	2b
Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Hoàng đến đường Lý Thái Tổ	2c
Hai Bà Trưng	Đầu đường đến Cuối đường (Lê Duẩn đến Lý Thái Tổ)	2b
Nguyễn Hoàng	QL1A đến Nguyễn Trãi	2b
Phan Chu Trinh	Cả đường	2c
Nguyễn Tri Phương	Cả đường	2a
Văn Cao	Cả đường	2a
Nguyễn Chí Thanh	Cả đường	2c
Tô Hữu	Cả đường	2c
Trương Văn Hoàn	Cả đường	2d
Huyền Trân Công Chúa	Cả đường	3b
Đặng Dung	Cả đường	3b
Đoàn Khuê	Cả đường	3b
Phan Văn Dật	Cả đường	3b
Nguyễn Hữu Thiện	Cả đường	3b
Đặng Thí	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong	3b
Đặng Thí	Đoạn hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong đến Lý Thái Tổ	3c
Đoàn Bá Thừa	Cả đường	3b
Đoàn Lân	Cả đường	3b
Văn Kiếm	Cả đường	3a
Hồng Chương	Đoạn từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Hai Bà Trưng.	3b
Hồng Chương	Đoạn còn lại	3c
Đặng Dân	Cả đường	3b
Nguyễn Hữu Khiếu	Cả đường	3b
Trần Hữu Dực	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi.	3b
Trần Hữu Dực	Đoạn còn lại	3c
Trần Quỳnh	Cả đường	3b
Lê Hữu Trữ	Cả đường	3b
Lý Thường Kiệt	Cả đường	3c
Lê Thế Tiết	Cả đường	3c
Tôn Thất Thuyết	Cả đường	3c
Phan Bội Châu	Cả đường	3c
Trương Định	Cả đường	3c
Lê Quý Đôn	Cả đường	3c
Hoàng Diệu	Cả đường	3c
Võ Thị Sáu	Cả đường	3c
Nguyễn Thị Lý	Cả đường	3c
Lê Văn Kinh	Cả đường	3c
Nguyễn Quang Xá	Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	1d
Nguyễn Quang Xá	Đoạn còn lại	3b
Lý Thái Tổ	Cả đường	3c
Hoàng Thị Ái	Cả đường	3c
Trần Công Tiễn	Cả đường	3c
Nguyễn Văn Giáo	Cả đường	3c
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3d
- Mặt cắt từ 13m đến 20m:		3e
- Mặt cắt từ 8m đến 13m:		4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 20m trở lên:	3e
- Mặt cắt từ 13m đến 20m:	4a
- Mặt cắt từ 8m đến 13m:	4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:	4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:	4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.	

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A: Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 9

- Khu vực 1:

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn Quốc lộ 1 đi qua xã Triệu Giang.

- Khu vực 2

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 1 đi qua xã Triệu Thượng.

- Khu vực 3

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 1 đi qua xã Triệu Ái.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng: Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 9

- Khu vực 1:

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng (cuối đường Nguyễn Trãi); Khu vực dân cư thuộc tuyến tránh Quốc Lộ 1 đi qua xã Triệu Thượng.

+ Xã Triệu Thành: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường QL49C từ cầu An Tiêm đến giáp thị xã Quảng Trị.

+ Xã Triệu Long: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Long; Đoạn đường ĐH 45B nối từ nút cầu An Mô đến đường QL49C.

+ Xã Triệu Thuận: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 46 từ giáp xã Triệu Đại đến giáp xã Triệu Độ; Đoạn đường ĐH 46C từ cầu Đại Lộc đến đường ĐH 46.

- Khu vực 2:

+ Xã Triệu Thành: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường QL49C từ cầu An Tiêm đến giáp ngã ba đi Nại Cửu; Đoạn đường ĐH 47B từ thị xã Quảng Trị đi qua cầu Rì Rì về khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường QL49C; Đoạn đường ĐH 47C từ đường QL49C vào khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn.

+ Xã Triệu Lăng: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 43 từ Khu du lịch Bãi Tắm Nhật Tân đến Nghĩa trang liệt sỹ.

- Khu vực 3:

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến tượng đài các anh hùng liệt sỹ.

+ Xã Triệu Đông: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Đông.

+ Xã Triệu Hòa: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Hòa.

+ Xã Triệu Long: Đoạn đường ĐH 45C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Long.

+ Xã Triệu Thuận: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 45C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Thuận.

+ Xã Triệu An: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu An từ đoạn nam cầu Cửa Việt đến đường ngang vào khu tái định cư cầu Cửa Việt.

+ Xã Triệu Lăng: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 43 từ Nghĩa trang liệt sĩ đến Giáp xã Triệu Sơn.

+ Xã Triệu Trung: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 49C và đoạn đường ĐH 43 đi qua xã Triệu Trung.

+ Xã Triệu Tài: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 49C và đoạn đường ĐH 45 và ĐH 43 đi qua xã Triệu Tài.

- Khu vực 4:

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ điểm nút Quốc lộ 1 (từ cầu Phước Mỹ) đến hết trụ sở UBND xã Triệu Giang; Đoạn đường ĐH 48 từ điểm nút Quốc lộ 1 đến đường sắt.

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Nguyễn Hoàng và đoạn đường Đặng Dung thuộc địa bàn xã Triệu Ái.

+ Xã Triệu Thành: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 47C từ Hậu Kiên vào nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn.

+ Xã Triệu Đại: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Đại; Đoạn đường ĐH 46 từ ngã ba Đại Hào đến giáp xã Triệu Thuận.

+ Xã Triệu Độ: Đoạn đường ĐH 46 đi qua xã Triệu Độ.

+ Xã Triệu Phước: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 46 từ điểm nút đường QL49C theo hướng về UBND xã Triệu Phước đến hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 28 (nhà ông Lê Dũng).

+ Xã Triệu Vân: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Vân.

+ Xã Triệu An: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu An (trừ đoạn từ nam cầu Cửa Việt đến đường ngang vào khu tái định cư cầu Cửa Việt).

+ Xã Triệu Trạch: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C từ cầu Bò Bản đến đường ĐH 41.

+ Xã Triệu Lăng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42, đường ĐH 43D đi qua xã Triệu Lăng.

+ Xã Triệu Tài: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 44 đi qua xã Triệu Tài.

- Khu vực 5:

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 45C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Giang; Khu vực dân cư nằm về phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc khu vực 2.

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ thị trấn Ái Tử đến thôn Xuân An, xã Triệu Thượng.

+ Xã Triệu Thành: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Triệu Đông: Đoạn đường ĐH 45 nối từ đường QL49C qua cầu Triệu Đông đến giáp đường ĐH 43.

+ Xã Triệu Thuận: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Triệu Phước: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Phước; Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 46 từ hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 28 (nhà ông Lê Dũng) đến cổng Việt Yên.

+ Xã Triệu Vân: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42, đường ĐH 44C đi qua xã Triệu Vân.

+ Xã Triệu An: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42 đi qua xã Triệu An.

+ Xã Triệu Sơn: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 41: từ trung tâm chợ Cạn đi thị tứ Bò Bản đến hết thửa đất số 350, tờ bản đồ số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh); từ trung tâm Chợ Cạn đi Linh Chiểu đến hết thửa đất số 640, tờ bản đồ số 11 (nhà ông Nguyễn Yên); Đoạn đường ĐH 43: Từ thửa đất số 428, tờ bản đồ số 11 (đất ông Lê Văn Tuyền) đến hết trụ sở UBND xã Triệu Sơn; Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 41 và đoạn đường ĐH 43 đi qua xã Triệu Sơn.

+ Xã Triệu Trạch: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 41; đoạn đường QL49C đi qua xã Triệu Trạch (trừ đoạn đường từ cầu Bò Bản đến đường ĐH 41).

- + Xã Triệu Lăng: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
- + Xã Triệu Trung: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
- + Xã Triệu Tài: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

- Khu vực 6:

- + Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện của xã đồng bằng.

3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du: Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 9

- Khu vực 1:

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 48 từ đường sắt đến trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang.

+ Xã Triệu Ái: Đường Hùng Vương nối dài đoạn từ cầu Vĩnh Phước đến ĐH 48 thuộc Khu đô thị Nam Vĩnh Phước.

- Khu vực 2:

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 49B từ đường sắt đến hồ Gia Chám; Đoạn đường ĐH 48 từ đường sắt đến đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử thuộc xã Triệu Ái; Đoạn đường ĐT 48B (đường Trừ lấu) từ đường sắt đến đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử.

- Khu vực 3:

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư nằm về phía Tây đường sắt trừ khu dân cư thuộc khu vực 1.

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 48 từ đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử đến giáp đường ĐH 50; Đoạn đường ĐT 48B (đường Trừ lấu) từ đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử đến giáp đường ĐH 50.

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 49B từ đường sắt đến hồ Gia Chám; Các tuyến đường thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong (giai đoạn 1) thuộc địa bàn xã Triệu Thượng; Đoạn đường ĐH 49 từ giáp phường An Đôn đến Trám giáp đường ĐH 35.

- Khu vực 4:

- + Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện của xã trung du.

3. Đất nông nghiệp tại thị trấn và các xã đồng bằng, trung du:

3.1. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 500m.

- + Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1500m.

- + Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

PHỤ LỤC X

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI LĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở thị trấn Hải Lăng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.000	1.400	1.040	800
1b	3.400	1.190	884	680
1c	2.800	980	728	560
1d	2.200	770	572	440
2a	1.800	630	468	360
2b	1.400	490	364	280
2c	1.000	350	260	200
2d	600	210	156	120
3a	400	140	104	80

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	2.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	160.000
2	1.200.000	960.000	720.000	480.000	240.000	96.000
3	700.000	560.000	420.000	280.000	140.000	56.000
4	500.000	400.000	300.000	200.000	100.000	40.000

2.2. Đất ở xã trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	1.300.000	910.000	520.000	195.000	100.000
2	845.000	591.500	338.000	126.750	65.000
3	650.000	455.000	260.000	97.500	50.000
4	455.000	318.500	182.000	68.250	35.000

2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	6.500.000	3.300.000	2.000.000	1.500.000	1.350.000
2	2.275.000	1.155.000	700.000	525.000	472.500
3	1.690.000	858.000	520.000	390.000	351.000
4	1.300.000	660.000	400.000	300.000	270.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI LĂNG

1. Phân loại đường phố thị trấn Hải Lăng: Áp dụng bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 10

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Hùng Vương (đường tỉnh 582)	Từ Quốc lộ 1 đến Cống Hồ Đập Thanh.	1a
Hùng Vương (đường tỉnh 582)	Đoạn từ cống Hồ Đập Thanh đến ranh giới Hải Thọ.	1b
Đường 3/2	Đầu đường đến Cuối đường	1a
Ngô Quyền	Đầu đường đến Cuối đường	1a
Lê Duẩn (Quốc Lộ 1)	Tiếp giáp xã Hải Lâm đến đường 3/2	1b
Lê Duẩn (Quốc Lộ 1)	Từ phía Nam đường 3/2 đến ranh giới xã Hải Thọ	1c
Trần Hưng Đạo	Đầu đường đến Cuối đường	1c
Bùi Dục Tài	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Đường 3/2	1b
Trần Phú	Đầu đường đến Cuối đường	1c
Hai Bà Trưng	Đầu đường đến Bùi Dục Tài	1c
Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng đến Đường 3/2	1c
Nguyễn Huệ	Đường 3/2 đến Ranh giới giữa TT Hải Thọ	1d
Tôn Đức Thắng	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Lê Duẩn.	1d
Nguyễn Trãi	Từ đường Hùng Vương đến hết ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Lâm.	1d
Nguyễn Hoàng	Hùng Vương đến Huyện Trần Công Chúa	1d

Đình Tiên Hoàng	Đầu đường đến Cuối đường	1d
Mai Văn Toàn	Đầu đường đến Cuối đường	1c
Phan Thanh Chung	Đầu đường đến Cuối đường	1c
Phan Bội Châu	Đầu đường đến Cuối đường	1d
Huyện Trần Công Chúa	Hùng Vương đến Phan Bội Châu	1c
Huyện Trần Công Chúa	Phan Bội Châu đến Nguyễn Trãi	2b
Tôn Thất Thuyết	Đầu đường đến Cuối đường	2a
Trần Thị Tâm	Đầu đường đến Cuối đường	2a
Phan Châu Trinh	Đầu đường đến Cuối đường	2a
Các đoạn đường còn lại trong khu đô thị Đông Nam TT		2a
Trần Hữu Dực	Đoạn từ cầu Hùng Vương đến cầu Mai Đan.	2b
Trần Hữu Dực	Từ cầu Mai Đan đến ranh giới giữa Thị trấn Hải Lăng và xã Hải Lâm.	3a
Nguyễn Thị Lý	Đầu đường đến Cuối đường	2b
Lương Đình Cửa	Đầu đường đến Cuối đường	2b
Hẻm 50, đường Lê Duẩn	Từ đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm) đến tiếp giáp đường Trần Phú.	2b
Lê Thị Tuyết (đường Bệnh viện đi Hải Xuân)	Đầu đường đến Cuối đường	2b
Chu Văn An	Đầu đường đến Cuối đường	2b
Hẻm 253, đường Hùng Vương	Từ nhà bà Nguyễn Thị Oanh đến hết nhà Bà Lưu Thị Minh Hoàn.	2c
Hẻm 236 và hẻm 244, đường Hùng Vương	Đầu đường đến Cuối đường	2c
Lê Lợi	Đầu đường đến Cuối đường	2a
Đoàn Khuê	Đầu đường đến Cuối đường	2a
Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2.		2c
Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư cán bộ và nhân dân thuộc khóm 7.		2b
Võ Thị Sáu	Đầu đường đến Cuối đường	2c
Các đường còn lại phía nam tỉnh lộ 8B (phía Nam đường 3/2)		2c
Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên.		2c
Các tuyến đường còn lại trong Khu đô thị đường Lê Thị Tuyết.		2c
Các tuyến đường còn lại trong Khu đô thị Khóm 6		2c
Lương Thế Vinh	Đầu đường đến Cuối đường	2c
Nguyễn Hữu Mai	Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến đường Nguyễn Huệ.	2c
Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên		2d
Nhánh 1, nhánh 2 hẻm 236 và nhánh 2 hẻm 224, đường Hùng Vương.		3a

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A: Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 10

- Khu vực 1:

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 1A từ cầu Trắng đến ngã ba Long Hưng (giáp với xã Hải Thượng).

- Khu vực 2:

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 1A từ Ngã ba Long Hưng đến hết ranh giới xã Hải Phú.

+ Xã Hải Thượng: Từ ranh giới xã Hải Phú đến hết thửa đất ông Lê Phước Thời.

+ Xã Hải Chánh: Đoạn từ phía Nam cầu Mỹ Chánh đến hết thửa đất số 743, tờ bản đồ số 04 (nhà bà Nguyễn Thị Hường).

- Khu vực 3:

+ Xã Hải Thượng: Từ Phía Nam thửa đất ông Lê Phước Thời đến hết thửa đất Trạm viễn thông Hải Thượng.

+ Xã Hải Thọ: Toàn bộ các thửa đất dọc tuyến Quốc lộ 1 đi qua địa bàn xã Hải Thọ.

+ Xã Hải Trường: Từ ranh giới tiếp giáp xã Hải Thọ đến đường đất đỏ về thôn Hậu Trường; Từ Trạm Cảnh sát giao thông đến hết thửa đất số 472, tờ bản đồ số 22 của bà nhà bà Lê Thị Thúy, thôn Tân Trường.

+ Xã Hải Sơn: Đoạn từ phía Nam cầu 4 thước Khe Ròng đến giáp cầu Mỹ Chánh.

+ Xã Hải Chánh: Đoạn từ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Văn Quang) đến hết thửa đất số 295, tờ bản đồ số 10 (nhà ông Ngô Khôi Việt); từ thửa đất số 363, tờ bản đồ số 17 (nhà ông Phạm Hữu Lâm) đến hết thôn Nam Chánh (thôn Tân Lập cũ).

- Khu vực 4:

+ Xã Hải Thượng: Từ phía Nam Trạm viễn thông Hải Thượng đến ranh giới xã Hải Lâm.

+ Xã Hải Lâm: Toàn bộ các thửa đất dọc tuyến Quốc lộ 1 đi qua địa bàn xã Hải Lâm.

+ Xã Hải Trường: Từ phía Nam đường đất đỏ về thôn Hậu Trường đến phía Bắc Trạm Cảnh sát giao thông;

+ Xã Hải Sơn: Từ ranh giới xã Hải Trường đến phía Bắc cầu 4 thước Khe Ròng.

- Khu vực 5:

+ Các đoạn còn lại trên địa bàn huyện Hải Lăng.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng: Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 10

- Khu vực 1:

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dọc đường Tỉnh 582 ngã ba Bến xe Diên Sanh (cũ) đến xã Hải Thiện.

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất 2 bên tuyến đường tránh Quốc lộ 1A từ Ngã ba Long Hưng đến hết thửa đất ông Văn Giáo; các thửa đất 2 bên tuyến đường Phú - Lệ A từ Cầu Trắng đến Cầu Lòn thôn Long Hưng.

+ Xã Hải An: Khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn đi qua địa phận thuộc xã Hải An.

+ Xã Hải Chánh: Khu vực hai bên Quốc lộ 49B từ Quốc lộ 1 đến cầu Phước Tích (giáp ranh giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế).

- Khu vực 2:

+ Xã Hải Thọ: Các lô đất còn lại thuộc khu dân cư phố chợ trung tâm Diên Sanh.

+ Xã Hải Sơn: Đường Tỉnh lộ 584 đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Tỉnh lộ 584 cũ; đường liên xã Tân - Sơn - Hòa đoạn từ Tỉnh lộ 584 đến cổng làng Hà Lộc.

- Khu vực 3:

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn từ giáp thị trấn Hải Lăng đến ngã ba Bến xe Diên Sanh cũ; Khu vực dọc đường 8B giáp thị trấn Hải Lăng đến giáp đường Tỉnh 582 (nhà ông Nguyễn Dương, thôn 1); Khu vực dọc đường Tỉnh 584 đoạn từ ngã ba Bến xe Diên Sanh cũ đến cổng ông Ly; các thửa đất còn lại trong khu dân cư phố chợ trung tâm Diên Sanh.

+ Xã Hải Sơn: Khu vực dọc tuyến đường liên xã Tân - Sơn - Hòa đoạn từ cổng làng Hà Lộc đến cầu Câu Nhi; khu vực dọc đường liên xã cũ đoạn từ cổng làng Lương Điền đến hết trường THPT Bùi Dục Tài.

+ Xã Hải An: Khu vực dọc đường bê tông bãi tắm Mỹ Thủy; đường ATI; dọc tuyến đường Quốc phòng từ ngã tư Mỹ Thủy đến hết đường Tỉnh lộ 583 thuộc địa phận xã Hải An; dọc tuyến đường cơ động ven biển đến ranh giới xã Hải Khê.

- Khu vực 4:

+ Xã Hải Thành: Khu vực dọc đường Liên xã đoạn từ Cầu Chùa Trung Đơn đến hết thửa đất số 70, tờ bản đồ số 04 (*nhà ông Duệ*); Khu vực từ ngã ba trường tiểu học đến hết thửa đất số 116, tờ bản đồ số 01 (*nhà ông Hồ Vọng*); Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B.

+ Xã Hải Khê: Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B; dọc tuyến đường cơ động ven biển qua địa bàn xã Hải Khê.

+ Xã Hải Thiện: Khu vực dọc đường Tỉnh 582 đoạn từ xã Hải Thọ đến cầu Rộc.

+ Xã Hải Quế: Đoạn từ kênh thủy lợi N6 đến phía Tây đê cát; từ ngã tư Hội Yên đến Chợ Kim Long.

+ Xã Hải Sơn: Khu vực dọc đường liên xã cũ đoạn tiếp giáp trường THPT Bùi Dục Tài đến tiếp giáp đường liên xã Tân - Sơn - Hòa.

+ Xã Hải Quy: Khu vực dọc đường Tỉnh 581 đoạn giáp thị xã Quảng Trị đến đập tràn kênh N1.

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dọc đường Tỉnh 584 các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hải Thọ; Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B; các lô đất còn lại tại khu dân cư vùng Choi xã Hải Thọ.

+ Xã Hải An: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

- Khu vực 5:

+ Xã Hải Tân: Khu vực dọc đường Liên xã đoạn từ cầu Câu Nhi đến giáp xã Hải Hòa.

+ Xã Hải Hòa: Khu vực dọc đường Liên xã đoạn từ cầu Hưng Nhơn đến giáp Cổng đầu dòng Phú Kinh.

+ Xã Hải Thành: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Hải Khê: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Hải Trường: Khu vực dọc đường Trung Trường đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Tỉnh 584; Khu vực dọc đường Mỹ Trường đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tỉnh 584; Khu vực dọc đường tỉnh 584 đoạn thuộc địa phận xã Hải Trường; Khu vực từ dọc đường thôn Hậu Trường đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp khu dân cư đội 4 thôn Hậu Trường; khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B.

+ Xã Hải Lâm: Khu vực dọc đường Tỉnh 584 đoạn thuộc địa phận xã Hải Lâm; Khu vực dọc đường Hải Xuân-Thị trấn Hải Lăng đoạn thuộc địa phận xã Hải Lâm; Khu vực dọc đường Thị trấn Hải Lăng; Mai Đàn đoạn từ giáp Thị trấn Hải Lăng đến ngã tư Ông Tráng.

+ Xã Hải Thiện: Khu vực dọc đường Tỉnh 582 đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hải Thiện; Khu vực dọc tuyến đường Xuân-Quy-Vĩnh đoạn tiếp giáp đường tỉnh 582 đến ranh giới xã Hải Vĩnh.

+ Xã Hải Phú: Các khu vực còn lại của thôn Long Hưng.

+ Xã Hải Thượng: Khu vực dọc đường Tỉnh 584 đoạn ngã ba Đại An Khê đến cầu Nhùng (Thượng Xá); Khu vực dọc đường Thượng-Xuân đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Rộc (Thượng Xá); Đường lên nhà thờ La Vang đoạn từ ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A đến địa phận xã Hải Phú.

+ Xã Hải Quy: Khu vực dọc đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh đoạn giáp từ Thị xã Quảng Trị đến giáp xã Hải Xuân.

+ Xã Hải Xuân: Khu vực dọc Quốc lộ 49C đoạn thuộc địa phận xã Hải Xuân; Khu vực dọc đường xóm Biện đoạn từ đường Liên xã đến kênh N4; Khu vực dọc đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh đoạn xã Hải Xuân; Khu vực dọc đường Hải Xuân đi Bệnh viện đoạn từ kênh N4 đến giáp đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh.

+ Xã Hải Vĩnh: Khu vực dọc đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh đoạn từ giáp xã Hải Xuân đến đường tỉnh 582; Khu vực 2 bên đường Thuận Đức-Phương Lang đoạn từ kênh N4 đến Phương Lang-Hải Ba.

+ Xã Hải Ba: Khu vực dọc đường tỉnh 583 đoạn từ giáp ranh giới xã Triệu Trung (Triệu

Phong) đến đê cát; Khu vực dọc đường 581 thuộc địa phận xã Hải Ba.

+ Xã Hải Dương: Khu vực dọc đường liên xã thuộc địa phận xã Hải Dương; Khu vực dọc đường tỉnh 581 thuộc địa phận xã Hải Dương; Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B.

+ Xã Hải Quế: Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 582 đoạn qua xã Hải Quế; Khu vực còn lại dọc Quốc lộ 49C thuộc địa phận xã Hải Quế; Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B, đường liên xã qua địa bàn xã Hải Quế.

- Khu vực 6:

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện Hải Lăng thuộc xã đồng bằng.

2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du: Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 10

- Khu vực 1:

+ Xã Hải Phú: Khu vực dọc đường Phú Lệ A đoạn từ nhà ông Văn Ngọc Thính đến đình làng Phú Long; dọc tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Thu đến cầu An Lạc trên; dọc tuyến đường từ nhà nghỉ Hồng Ân đến cầu An Lạc dưới; tuyến đường Phú - Lệ B từ cổng Nhà thờ La Vang đến trường Mầm non thôn Phú Hưng.

- Khu vực 2:

+ Xã Hải Phú: Khu vực dọc đường Phú Lệ A đoạn từ đường về trường Tiểu học đến hết nhà ông Văn Ngọc Thính; tuyến đường Phú - Lệ B từ ranh giới xã Hải Thượng đến trường Mầm non thôn Phú Hưng; tuyến đường Phú - Lệ A từ đình làng Phú Long đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Mễ.

- Khu vực 3:

+ Xã Hải Chánh: Khu vực đoạn từ sau thửa đất số 824, tờ bản đồ số 9 (*nhà Bà Phạm Thị Ngọc Ánh*) đến cổng chào thôn Tân Phong (*Đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh*).

+ Xã Hải Lâm: Khu vực dọc đường Liên thôn Xuân Lâm-Thượng Nguyên đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh N2; Khu vực dọc đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính đoạn tiếp giáp thị trấn Hải Lăng đến giáp kênh N2; hai bên tuyến đường Thị trấn - Cầu Mưng đoạn từ cầu Đúc thôn Trường Phước đến giáp Nhà máy nước (thôn Tân Phước).

+ Xã Hải Sơn: Khu vực 2 bên tuyến đường Cồn Tàu - Khe Mương đoạn từ chấn đường sắt đến hết Hội trường Đội 4 thôn Lương Điền.

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất dọc tuyến đường Phú - Lệ A từ cầu Lòn đến đường về trường Tiểu học (Đất bà Liêu).

- Khu vực 4:

+ Xã Hải Chánh: Toàn bộ khu vực thôn Tân Phong (*thôn Văn Phong, thôn Tân Hiệp cũ*) (trừ khu vực dọc Quốc lộ 1A); Khu vực thôn Xuân Lộc; Khu vực từ cầu Xuân Lộc đến cầu Hộp và từ cầu Xuân Lộc đến cầu Mỹ Chánh; Khu vực thôn Câu Nhi đoạn từ cổng chào đến đình làng Câu Nhi.

+ Xã Hải Sơn: Khu vực còn lại 2 bên tuyến đường Cồn Tàu - Khe Mương.

+ Xã Hải Trường: Khu vực còn lại phía Tây đường sắt Bắc-Nam thuộc thôn Hậu Trường, Đội 1 thôn Trung Trường, thôn Mỹ Trường, thôn Tân Xuân Thọ.

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dân cư phía Tây đường sắt Bắc - Nam trên địa bàn xã (khu vực Tân Diên).

+ Xã Hải Lâm: Khu vực dọc đường Liên thôn Xuân Lâm-Thượng Nguyên đoạn từ kênh N2 đến HTX Thượng Nguyên; Khu vực dọc đường Liên thôn Trường Phước-Tân Chính đoạn từ kênh N2 đến giáp cầu đội 3 - Trường Phước; Khu tái định cư di dân tránh lũ (thôn Tân Phước); khu tái định cư vùng lũ (thôn Tân Phước) và các khu vực còn lại.

- Khu vực 5:

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện Hải Lăng thuộc xã trung du.

3. Phân vị trí đất nông nghiệp

3.1. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn,

liên xóm; có khoảng cách không quá 1.500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1.500m

- Vị trí 2: Bao gồm các thửa đất nằm cách các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm từ 1.500m đến 3.000m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung từ 1.500m đến 3.000m.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại phía Đông đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan.

- Vị trí 4: Diện tích đất rừng sản xuất phía Tây đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan.

3.2. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất trong khu dân cư, ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m; canh tác 2 vụ.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.